
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

ĐẶC TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH KHOA HỌC DỮ LIỆU
VÀ PHÂN TÍCH KINH DOANH

Ngành: KHOA HỌC DỮ LIỆU VÀ PHÂN TÍCH KINH DOANH

Mã ngành: 734 04 20

Chuyên ngành: KHOA HỌC DỮ LIỆU VÀ PHÂN TÍCH KINH DOANH

Mã chuyên ngành: 734 04 20 01

Trình độ đào tạo: Đại học

Đà Nẵng, 2022

Mục lục

Phần 1: KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	1
1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo	1
1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế	2
1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế	2
Phần 2: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	4
2.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo	4
2.2. Mục tiêu đào tạo	4
2.3. Chuẩn đầu ra	5
2.4. Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học	5
2.4.1. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học	5
2.4.2. Đối sánh CDR của chương trình đào tạo với CDR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học	6
2.5. Cơ hội nghề nghiệp	6
2.6. Đối tượng tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	7
2.6.1. Đối tượng tuyển sinh:	7
2.6.2. Quá trình đào tạo	7
2.6.3. Điều kiện tốt nghiệp	7
2.7. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.	8
2.8. Phương pháp dạy và học	8
2.8.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp	8
2.8.2. Chiến lược kỹ năng suy nghĩ	9
2.8.3. Chiến lược dựa trên hoạt động	9
2.8.4. Chiến lược hợp tác	10
2.8.5. Chiến lược học tập độc lập	10
2.9. Phương pháp đánh giá	12
2.10. Khung chương trình đào tạo	14
2.10.1. Cấu trúc chương trình	14
2.10.2. Các học phần	15
A. Khối kiến thức đại cương	15
B. Khối kiến thức khối ngành	16
C. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	16
D. Thực tập cuối khóa	18
2.11. Hoạt động ngoại khóa	19
2.11.1. Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần	19

2.11.2. Các hoạt động ngoại khoá khác	19
2.12. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần	19
2.13. Lộ trình đào tạo	23
2.14. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước	24
2.15. Hướng dẫn thực hiện chương trình	25
Phần 3: MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN	26
3.1. STM1005 - TRIẾT HỌC MAC-LENIN (MARXISTS-LENINIST PHILOSOPHY)	26
3.2. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM-LENINISM)	26
3.3. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM)	26
3.4. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)	27
3.5. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH'S IDEOLOGY)	27
3.6. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW)	27
3.7. HỌC PHẦN ANH VĂN 1	28
3.8. HỌC PHẦN ANH VĂN 2	28
3.9. ENGLISH COMMUNICATION 1	29
3.10. ENGLISH COMMUNICATION 2	29
3.11. ENGLISH COMPOSITION B1	30
3.12. MGT2002 - NHẬP MÔN KINH DOANH (INTRODUCTION TO BUSINESS)	30
3.13. MGT1001 - KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS)	30
3.14. ECO1001 - KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS)	31
3.15. MGT1002 - QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT)	31
3.16. ACC1002 - NHẬP MÔN KẾ TOÁN (INTRODUCTION TO ACCOUNTING)	31
3.17. MKT2001 - MARKETING CĂN BẢN (PRINCIPLES OF MARKETING)	32
3.18. MIS2002 - HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)	32
3.19. STA2002 - THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ (STATISTICS FOR BUSINESS AND ECONOMICS)	33
3.20. STA2005 - LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN (PROBABILITY AND MATHEMATICAL STATISTICS)	33
3.21. MIS2001 - CƠ SỞ DỮ LIỆU (DATABASE)	34
3.22. MIS3001 - CƠ SỞ LẬP TRÌNH (BASIC PROGRAMMING)	34
3.23. ECO3025-TOÁN CHO KHOA HỌC DỮ LIỆU 1 (ĐẠI SỐ TUYẾN TÍNH)	34
3.24. ECO3024 - TOÁN CHO KHOA HỌC DỮ LIỆU 2 (GIẢI TÍCH)	35
3.25. MIS3006 - CẤU TRÚC DỮ LIỆU VÀ GIẢI THUẬT (DATA STRUCTURES AND ALGORITHMS)	35
3.26. COM3003 - QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG (CUSTOMER RELATIONSHIP MANAGEMENT)	35

3.27. FIN3006 - QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MANAGEMENT)	36
3.28. MGT3002 - QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG (SUPPLY CHAIN MANAGEMENT)	36
3.29. STA3007 - PHÂN TÍCH ĐA BIẾN (MULTIVARIATE DATA ANALYSIS)	37
3.30. COM3001- THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (ELECTRONIC COMMERCE)	37
3.31. MIS3008 - QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU (DATABASE MANAGEMENT)	37
3.32. ELC3005 - NHẬP MÔN DỮ LIỆU LỚN (BIG DATA FUNDAMENTALS)	38
3.33. ACC2002 - KẾ TOÁN QUẢN TRỊ (MANAGEMENT ACCOUNTING)	38
3.34. MIS3009 - KHO DỮ LIỆU VÀ KHAI PHÁ DỮ LIỆU (DATA WAREHOUSING AND DATA MINING)	38
3.35. STA3008 - PHÂN TÍCH DÃY SỐ THỜI GIAN VÀ DỰ BÁO (TIME SERIES ANALYSIS AND FORECASTING)	39
3.36. ELC3006 - HỌC MÁY (MACHINE LEARNING)	39
3.37. ELC3007 - TRỰC QUAN HÓA DỮ LIỆU (DATA VISUALIZATION)	40
3.38. ELC3008 - TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG KINH DOANH (ARTIFICIAL INTELLIGENCE FOR BUSINESS)	40
3.39. ELC3013 - PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ QUY TRÌNH KINH DOANH (BUSINESS PROCESS ANALYSIS AND DESIGN)	41
3.40. MIS3041 - PHÂN TÍCH DỮ LIỆU BẰNG PYTHON (PYTHON FOR DATA ANALYSIS)	41
3.41. ACC3004 - PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH (FINANCIAL ANALYSIS)	41
3.42. FIN3002 - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	42
3.43. FIN2001 - THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MARKETS AND INSTITUTIONS)	42
3.44. ACC2003 - KẾ TOÁN TÀI CHÍNH (FINANCIAL ACCOUNTING)	43
3.45. MKT3003 - HÀNH VI NGƯỜI TIÊU DÙNG (CONSUMER BEHAVIOR)	43
3.46. MKT3001 - QUẢN TRỊ MARKETING (MARKETING MANAGEMENT)	43
3.47. COM3008 - MARKETING ĐIỆN TỬ (ELECTRONIC MARKETING)	44
3.48. ELC3016 - KINH DOANH ĐIỆN TỬ (E-BUSINESS)	44
3.49. MGT3001 - QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC (STRATEGIC MANAGEMENT)	44
3.50. ELC3009 - KHAI PHÁ DỮ LIỆU WEB (WEB DATA MINING)	45
3.51. MIS3042 - CLOUD COMPUTING	45
3.52. MIS3043 -BIG DATA TOOLS (Hadoop, Spark...)	45
3.53. COM3010 - TƯ DUY THIẾT KẾ VÀ TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG (DESIGN THINKING AND CUSTOMER EXPERIENCE)	46
3.54. MGT3020 - CHUYỂN ĐỔI SỐ (DIGITAL TRANSFORMATION)	46
3.55. MGT3018 - KẾ HOẠCH KINH DOANH (BUSINESS PLAN)	46
3.56. RMD3001 - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (RESEARCH METHODOLOGY)	47

Phần 1: KHÁI QUÁT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Trong bối cảnh các hoạt động kinh doanh đang đứng trước đòi hỏi phải nhanh chóng chuyển đổi mô hình hoạt động bằng cách tích hợp công nghệ, đặc biệt là các công nghệ mới liên quan đến dữ liệu, Trường Đại học Kinh tế - ĐHQĐ đề xuất chương trình đào tạo cử nhân Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội, nguyện vọng và mong muốn của sinh viên, cũng như định hướng, chiến lược phát triển của trường.

Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh (DSBA - Data Science & Business Analytics) là ngành học liên ngành, kết hợp Toán - Thống kê, Kinh tế - Kinh doanh và Công nghệ thông tin, nhằm trang bị cho người học năng lực tổ chức, khai thác và phát triển các hệ thống dữ liệu, hỗ trợ ra quyết định trong các doanh nghiệp. Chương trình đào tạo Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh hướng tới các mục tiêu sau:

(1) Đào tạo các cử nhân kinh tế có đủ kiến thức và kỹ năng về khoa học dữ liệu ứng dụng trong kinh doanh, nhất là quản trị và khai thác dữ liệu lớn;

(2) Đào tạo các cử nhân kinh tế có năng lực phân tích kinh doanh, phát hiện các vấn đề trong hoạt động kinh doanh, quản lý và hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu một cách tối ưu và thông minh;

(3) Đào tạo các cử nhân kinh tế có năng lực hoạt động độc lập và phát triển cá nhân trong lĩnh vực khoa học dữ liệu và phân tích dữ liệu kinh doanh.

Các năng lực quan trọng được tập trung trong chương trình đào tạo này là ứng dụng các tiến bộ của khoa học dữ liệu vào phân tích kinh doanh như phân tích và dự báo thị trường, phân tích và dự báo kết quả kinh doanh, phân tích hoạt động nội bộ, phân tích dữ liệu khách hàng... Ngoài ra, cử nhân ngành Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh cũng được trang bị các kỹ năng như tư duy độc lập, sáng tạo, khả năng hợp tác, giao tiếp quốc tế, phát hiện và giải quyết vấn đề, đáp ứng đủ năng lực để có thể thành công và phát triển sự nghiệp trong môi trường kinh doanh hiện đại của cách mạng công nghiệp 4.0..

1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

Ngành:	Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh (DSBA - Data Science & Business Analytics)
---------------	---

Mã ngành:	734 04 20
Chuyên ngành:	Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh (DSBA - Data Science & Business Analytics)
Mã chuyên ngành:	734 04 20 01
Trình độ đào tạo:	Đại học
Bằng cấp:	Cử nhân
Loại hình đào tạo:	Chính quy
Thời gian đào tạo:	4 năm
Số tín chỉ:	134 tín chỉ (không kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế

Chúng tôi tin tưởng rằng giáo dục đại học đóng vai trò then chốt trong “kiến tạo xã hội tương lai”. Chúng tôi theo đuổi tư tưởng giáo dục khai phóng, với tính nhân bản, tinh thần khoa học và sự chủ động học tập suốt đời của mỗi cá nhân, vì mục tiêu xây dựng một xã hội thịnh vượng và tiến bộ.

Ba trụ cột trong quan điểm giáo dục của chúng tôi là:

"Khai phóng - Tự thân - Hữu ích"

Giáo dục khai phóng: Chúng tôi tin tưởng rằng, sứ mệnh của giáo dục là khám phá và thúc đẩy các tiềm năng to lớn của con người trong tiến trình xây dựng một xã hội tốt đẹp hơn. Giáo dục đại học đóng vai trò tổ chức, tạo lập điều kiện và thúc đẩy mỗi cá nhân tự khai mở các năng lực riêng biệt trong việc theo đuổi các giá trị sống tốt đẹp của chính mình, thúc đẩy tiến bộ xã hội.

Sự tự thân: Chúng tôi quan niệm rằng, hoạt động cốt lõi trong giáo dục đại học là sự tự rèn luyện của mỗi cá nhân. Phương châm giáo dục của chúng tôi là thúc đẩy mọi người không ngừng tự đào tạo, tự hoàn thiện và tự khẳng định mình.

Tính hữu ích: Chúng tôi xác định rằng, sự tích lũy tri thức và sáng tạo từ giáo dục đại học phải có giá trị thực tiễn và phục vụ cho tiến bộ xã hội. Chúng tôi đề cao tính hữu dụng và đạo đức trong nghiên cứu, đào tạo và hợp tác phát triển của mình

1.4. Sứ mệnh và viễn cảnh của Trường Đại học Kinh tế

Viễn cảnh

Khát vọng của chúng tôi là trở thành đại học nghiên cứu hàng đầu Việt Nam, đóng góp tích cực vào sự thịnh vượng của cộng đồng ASEAN và tri thức nhân loại.

Sứ mệnh

Là một trường đại học định hướng nghiên cứu, chúng tôi tạo dựng môi trường học thuật tiên tiến nhằm thúc đẩy khám phá, ứng dụng, chuyển giao tri thức khoa học kinh tế và quản lý; đảm bảo nền tảng thành công và năng lực học tập suốt đời cho người học; nuôi dưỡng và phát triển tài năng; giải quyết các thách thức kinh tế - xã hội phục vụ sự phát triển thịnh vượng của cộng đồng.

Hệ thống giá trị

- Chính trực
- Sáng tạo
- Hợp tác
- Cảm thông
- Tôn trọng cá nhân

Phần 2: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Căn cứ pháp lý để xây dựng chương trình đào tạo

- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục Đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ;

- Quyết định số 706/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.

- Quyết định số 705/QĐ-ĐHKT ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế về việc Ban hành quy trình xây dựng, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

2.2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh trang bị cho người học năng lực tổ chức, khai thác và phát triển các hệ thống dữ liệu, hỗ trợ ra quyết định một cách thông minh và tối ưu trong bối cảnh chuyển đổi số và nền kinh tế số. Chương trình được thiết kế để giúp sinh viên đạt được các kiến thức, kỹ năng và thái độ sau:

- Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về lĩnh vực Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh nhất là quản trị và khai thác dữ liệu lớn.
- Đào tạo nguồn nhân lực chuyên sâu trong lĩnh vực phân tích kinh doanh, phát hiện các vấn đề trong hoạt động kinh doanh, quản lý và hỗ trợ ra quyết định dựa trên dữ liệu một cách tối ưu và thông minh.
- Đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức và kỹ năng vững vàng trong việc xây dựng và triển khai hiệu quả các giải pháp ứng dụng khoa học dữ liệu trong doanh nghiệp và các đơn vị, tổ chức.
- Đào tạo nguồn nhân lực có năng lực tư duy hệ thống và cải tiến, khả năng ứng dụng các tiến bộ của khoa học dữ liệu và tiến kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của cách mạng công nghiệp 4.0

- Đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất tốt, có ý thức tuân thủ các chuẩn mực xã hội, đạo đức nghề nghiệp, pháp luật nhà nước và có kỹ năng tin học, ngoại ngữ, có năng lực tự học và giao tiếp tốt trong môi trường kinh doanh hội nhập quốc tế.

2.3. Chuẩn đầu ra

Sinh viên sau khi hoàn thành chương trình đào tạo Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh có khả năng:

TT	Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
1	PLO 1	Nắm vững kiến thức nền tảng về kinh tế - kinh doanh, quản lý và pháp luật để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp.
2	PLO 2	Vận dụng kiến thức khoa học dữ liệu vào các hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp.
3	PLO 3	Tổ chức thu thập, lưu trữ, xử lý và sử dụng dữ liệu trong hoạt động của doanh nghiệp trên nền tảng công nghệ.
4	PLO 4	Đề xuất giải pháp công nghệ liên quan đến ứng dụng nền tảng của khoa học dữ liệu cho doanh nghiệp.
5	PLO 5	Áp dụng các kỹ thuật khai phá dữ liệu, phân tích dữ liệu lớn phục vụ các mục tiêu quản trị và kinh doanh.
6	PLO 6	Có kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp tốt trong môi trường kinh doanh.
7	PLO 7	Có năng lực sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp kinh doanh.
8	PLO 8	Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề kinh doanh.
9	PLO 9	Tuân thủ pháp luật, các chuẩn mực xã hội và đạo đức nghề nghiệp.

2.4. Đối sánh chuẩn đầu ra với Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

2.4.1. Chuẩn đầu ra theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
- KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.	- KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. - KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.	- TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và

<p>- KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>- KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>- KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>- KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>- KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>- KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>- KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>- KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>- TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>- TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>- TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>
--	--	--

2.4.2. Đối sánh CĐR của chương trình đào tạo với CĐR theo khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc đại học

Bảng 1: Sự tương thích giữa CĐR của chương trình đào tạo với khung trình độ quốc gia Việt Nam

	K T 1	K T 2	K T 3	K T 4	K T 5	K N 1	K N 2	K N 3	K N 4	K N 5	K N 6	T C N 1	T C N 2	T C N 3	T C N 4	
PLO1		X														
PLO2	X		X													
PLO3			X	X												
PLO4				X	X											
PLO5					X											
PLO6									X	X		X	X	X		
PLO7										X	X					
PLO8						X	X	X		X						X
PLO9												X				

2.5. Cơ hội nghề nghiệp

Cử nhân tốt nghiệp ngành **Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh** có thể làm việc ở các vị trí sau:

- Chuyên viên quản trị và phân tích dữ liệu lớn
- Chuyên viên phân tích và nghiên cứu thị trường
- Chuyên viên phân tích dữ liệu tài chính, khách hàng
- Chuyên viên tư vấn và phân tích kinh doanh
- Chuyên viên quản trị hệ thống thông tin kinh doanh và chăm sóc khách hàng
- Tự khởi nghiệp liên quan đến ứng dụng công nghệ số tiên tiến trên nền tảng khoa học dữ liệu như AI, IoT, Big Data, Blockchain...

Ngoài ra, với biên độ ứng dụng nghề nghiệp rộng và linh hoạt, cử nhân ngành Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh có thể tiếp tục tích lũy kinh nghiệm và kiến thức có thể đảm nhận các vị trí như: giám đốc dữ liệu, giám đốc chăm sóc khách hàng, phụ trách hệ thống thông tin kinh doanh, v.v. Tiếp tục học tập lên các bậc học cao hơn như thạc sỹ quản trị kinh doanh, thạc sỹ về phân tích kinh doanh hay thạc sỹ chuyên sâu về khoa học dữ liệu.

2.6. Đối tượng tuyển sinh, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

2.6.1. Đối tượng tuyển sinh:

Theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học chính quy của Trường Đại học Kinh tế.

2.6.2. Quá trình đào tạo

Quá trình đào tạo tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Kinh tế. Chương trình giảng dạy được xây dựng trên hệ thống đơn vị tín chỉ cho phép sinh viên linh hoạt trong kế hoạch học tập cá nhân. Thiết kế chương trình là 4 năm, tùy theo khả năng và điều kiện học tập, sinh viên có thể rút ngắn còn 3 năm hoặc kéo dài thời gian học tối đa lên đến 6 năm.

Chương trình đào tạo gồm 134 tín chỉ (không bao gồm các tín chỉ của học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng. Mỗi năm học có hai học kỳ chính (bắt đầu từ giữa tháng 8 đến cuối tháng 6) và một học kỳ hè (bắt đầu từ đầu tháng 7 đến giữa tháng 8). Theo lộ trình đào tạo, sinh viên sẽ học các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (40 tín chỉ) trong 3 kì học đầu tiên; các học phần thuộc khối kiến thức khối ngành (26 tín chỉ) trong năm học thứ 2, đầu năm thứ 3; cuối cùng, các học phần thuộc khối kiến thức ngành, chuyên ngành sẽ được học vào cuối năm thứ 2 trở đi. Sau đó, sinh viên sẽ đi thực tập kì học cuối cùng của chương trình và lựa chọn 1 trong 2 hình thức: Báo cáo thực tập tốt nghiệp và học bổ sung ít nhất 6 tín chỉ được chọn từ các học phần tự chọn hoặc Báo cáo khóa luận tốt nghiệp (với điều kiện sinh viên phải học học phần “Phương pháp

ngiên cứu khoa học", có điểm trung bình chung tích lũy lớn hơn mức quy định của Trường và được Khoa chuyên ngành đồng ý cho làm khóa luận tốt nghiệp).

2.6.3. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được Nhà trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.

- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng chương trình đào tạo.

- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khoá học đạt từ 2.00 trở lên.

- Thoả mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính và các điều kiện khác do hiệu trưởng qui định.

- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng - an ninh và hoàn thành học phần giáo dục thể chất.

- Có chứng chỉ ngoại ngữ (TOIEC 450 hoặc tương đương).

- Có đơn gửi Phòng đào tạo đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khoá học.

Điều kiện tốt nghiệp có thể được cập nhật theo Quy chế đào tạo hiện hành.

2.7. Cách tính điểm: Theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành.

2.8. Phương pháp dạy và học

2.8.1. Chiến lược giảng dạy trực tiếp

Đối với chiến lược giảng dạy trực tiếp, thông tin được truyền đạt đến sinh viên theo cách trực tiếp: giáo viên giảng bài và sinh viên lắng nghe. Chiến lược này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và đặc biệt hiệu quả khi giảng viên muốn truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản hoặc giải thích một kĩ năng mới.

Chiến lược giảng dạy trực tiếp được áp dụng đối với chương trình Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh bao gồm: giảng dạy tiềm ẩn, bài giảng và diễn giả (được mời).

- *Giải thích cụ thể - Explicit Teaching (TLM1)*: với phương pháp này, giảng viên sẽ hướng dẫn và giải thích các khía cạnh của nội dung bài học, giúp sinh viên đạt được các kiến thức và kĩ năng.

- *Thuyết giảng- Lecture (TLM2)*: Giảng viên trình bày và giải thích nội dung bài giảng. Người dạy sẽ trình bày các chi tiết của bài giảng và sinh viên có trách nhiệm nghe và ghi lại các điều cần thiết để đạt được kiến thức.

- *Tham luận - Guest lecture (TLM3)*: Với phương pháp này, sinh viên được tham gia cùng với người trình bày, diễn giả không phải là giảng viên. Họ đến từ các cơ sở kinh doanh. Qua các trao đổi về những kiến thức mà nhà trường không cung cấp và các trải nghiệm của diễn giả, sinh viên có thể biết được các kiến thức chung và chuyên biệt của các ngành đào tạo. Phương pháp này thường được sử dụng ở các chương trình đại học. Với đội ngũ cựu sinh viên mạnh và thành công tại nhiều vị trí khác nhau ở nhiều ngành nghề trên khắp miền Trung và Tây Nguyên, cùng với các mối quan hệ tốt giữa khoa và nhiều tổ chức, sinh viên có cơ hội tham gia vào các buổi chia sẻ của khách mời trong suốt khóa học. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

2.8.2. Chiến lược kỹ năng suy nghĩ

Chiến lược kỹ năng suy nghĩ phát triển tư duy phê phán, kỹ năng đặt câu hỏi, kỹ năng phân tích và thực hành kỹ năng phản xạ trong phương pháp học tập của sinh viên. Những chiến lược này được thiết kế để thúc đẩy tư duy và học tập sáng tạo, độc lập; bao gồm: giải quyết vấn đề, động não và nghiên cứu trường hợp cụ thể.

- *Giải quyết vấn đề - Problem Solving (TLM4)*: Trong quá trình học, sinh viên phải dùng tư duy sâu và logic để nhìn nhận và giải quyết các vướng mắc giữa tình hình hiện tại và mục tiêu mong muốn, qua đó, học được các kiến thức mới trong khi đối mặt và giải quyết vấn đề.

- *Tập kích não - Brainstorming (TLM5)*: Trong quá trình làm việc nhóm, sinh viên được yêu cầu sử dụng phương pháp này để tạo ra các câu hỏi, ý tưởng và ví dụ; được dùng để minh họa, mở rộng và đào sâu vào ý tưởng chính hoặc chủ đề. Mỗi thành viên của nhóm được khuyến khích đóng góp ý kiến mà không cần quan tâm tới tính khả thi. Phương pháp này tạo nên sự linh hoạt suy nghĩ của sinh viên và giúp tăng khả năng tìm kiếm và mở rộng vấn đề. Nó được dùng trong các học phần nhằm phát triển cách suy nghĩ sáng tạo, tìm kiếm ý tưởng và phương pháp giải quyết vấn đề.

- *Học theo tình huống- Case Study (TLM6)*: Đây là một phương pháp dạy lấy tâm điểm là sinh viên, giúp sinh viên tạo ra lối tư duy sâu để trao đổi với giảng viên, sinh viên khác. Với phương pháp này, giảng viên sẽ đưa ra các nhiệm vụ và các mốc thời gian tùy theo từng tình huống, vấn đề và thách thức gặp phải. Việc yêu cầu sinh viên xác định và phân tích vấn đề sẽ giúp sinh viên hình thành kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng học tập.

2.8.3. Chiến lược dựa trên hoạt động

Chiến lược này khuyến khích sinh viên học tập thông qua các hoạt động thực tế. Những hoạt động này cũng cấp cho sinh viên cơ hội trải nghiệm thực tế, điều này sẽ thúc

đẩy người học thực hiện các khám phá, đưa ra quyết định, giải quyết vấn đề và tự mình tương tác với người khác.

- *Đóng vai - Role play (TLM7)*: Phương pháp mà sinh viên giả định các vai diễn khác nhau trong một tình huống và tương tác (diễn) với người khác.

- *Trò chơi - Game (TLM8)*: Các trò chơi được xem như là hoạt động tương tác, có thể tạo ra sự hỗ trợ qua lại giữa giảng viên – sinh viên hoặc các thành viên trong lớp, giúp hệ thống hóa kiến thức đồng thời tăng cường sự tự tin của sinh viên. Trò chơi có thể được giảng viên đưa ra để mở đầu hoặc kết thúc bài học. Trò chơi cũng có thể được nhóm sinh viên đưa ra từ sự khuyến khích của giảng viên trong quá trình làm việc nhóm để mở đầu hoặc kết thúc bài thuyết trình của nhóm.

- *Đi thực tế - Field Trip (TLM9)*: Sinh viên được tham quan, khảo sát tại một số cơ quan quản lý nhà nước, ban ngành các cấp từ trung ương đến địa phương hoặc các doanh nghiệp hoặc công ty liên quan có hoạt động thương mại điện tử để trải nghiệm môi trường làm việc thực tế của chuyên ngành thương mại điện tử, cung cấp các cơ hội khám phá và học hỏi chuyên môn trong công việc, xây dựng các kỹ năng nơi làm việc, dần hoàn thiện các kỹ năng cần thiết cho quá trình làm việc về sau. Phương pháp này được sử dụng cho một nhóm các học phần của chuyên ngành và được thực hiện gắn với hoạt động ngoại khóa của chương trình đào tạo.

- *Tranh luận - Debates (TLM10)*: Đây là chiến lược mà giảng viên đưa ra một vấn đề liên quan tới bài học và sinh viên, với những ý kiến khác nhau, cố thuyết phục người khác đồng ý với quan điểm của mình. Qua tranh luận, sinh viên đạt được những kỹ năng hữu ích như tư duy sâu, đàm phán, ra quyết định, và nói trước đám đông.

2.8.4. Chiến lược hợp tác

Chiến lược hợp tác giúp sinh viên trở nên năng động, có trách nhiệm và chu đáo, nhờ vào sự tương tác tích cực và hợp tác trong nhóm. Bên cạnh đó, sinh viên có thể thực hành các kỹ năng lắng nghe, tôn trọng và xem xét các mặt của một vấn đề. Chiến lược này tập trung vào các làm cho sinh viên tương tác với nhau và sau đó áp dụng các kỹ năng này vào thực tế.

- *Thảo luận - Discussion (TLM11)*: Một chiến lược mà sinh viên được chia thành các nhóm và đưa ý kiến về vấn đề giảng viên đã đưa ra từ trước. Chiến lược này giúp cho sinh viên phân tích các định nghĩa, ý tưởng, dữ liệu về chủ đề và bàn luận với thầy/cô, qua đó có thể liên kết các ý tưởng và làm rõ vấn đề.

- *Học nhóm - Teamwork Learning (TLM12)*: Sinh viên được chia thành những nhóm nhỏ để giải quyết vấn đề được cho, và trình bày kết quả bằng báo cáo hoặc thuyết trình. Trong chương trình học, sinh viên được cung cấp kiến thức căn bản và kỹ năng làm

việc nhóm từ năm nhất. Tiếp đó, họ sẽ luyện tập phương pháp này trong những học phần ở các cấp độ khác nhau.

- *Câu hỏi gợi mở - Inquiry (TLM13)*: Giảng viên sử dụng các câu hỏi hoặc vấn đề mở và hướng dẫn sinh viên/nhóm sinh viên trả lời từng bước một.

2.8.5. Chiến lược học tập độc lập

- *Dự án nghiên cứu - Research Project (TLM14)*: Phương pháp này cho sinh viên khả năng lập kế hoạch, tổ chức, khám phá và giao tiếp về một chủ đề một cách độc lập và còn hơn cả thế, dưới sự hướng dẫn của đội ngũ trong Khoa thương mại điện tử và các chuyên gia đến từ doanh nghiệp. Nó cũng tăng cường động lực học tập và tính chủ động học tập vì sinh viên được quyền lựa chọn điều gì mà họ muốn trình bày. Khoa thương mại điện tử và Trường có thư viện với lượng sách dồi dào và cập nhật là tài nguyên hỗ trợ hữu ích cho việc tự học của sinh viên.

- *Học trực tuyến (TLM15)*: Giảng viên và sinh viên dùng các công cụ trực tuyến hỗ trợ quá trình dạy và học.

- *Bài tập - Work Assignment (TLM16)*: Sinh viên được yêu cầu phải hoàn thành các bài tập của giảng viên tại nhà. Qua quá trình này, sinh viên sẽ học được cách tự học, cũng như đạt được các kiến thức và kỹ năng.

- *Khác (TLM17)*: Các phương pháp khác.

Bảng 2.2 Sự tương thích giữa phương pháp dạy và học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra		Phương pháp dạy và học
PL01	Nắm vững kiến thức nền tảng về kinh tế - kinh doanh, quản lý và pháp luật để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp.	TLM1, TLM2, TLM4, TLM6, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15
PL02	Vận dụng kiến thức khoa học dữ liệu vào các hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp.	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, LM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, LM15, TLM16
PL03	Tổ chức thu thập, lưu trữ, xử lý và sử dụng dữ liệu trong hoạt động của doanh nghiệp trên nền tảng công nghệ.	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, LM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, LM15, TLM16

PL04	Đề xuất giải pháp công nghệ liên quan đến ứng dụng nền tảng của khoa học dữ liệu cho doanh nghiệp.	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, LM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, LM15, TLM16
PL05	Áp dụng các kỹ thuật khai phá dữ liệu, phân tích dữ liệu lớn phục vụ các mục tiêu quản trị và kinh doanh.	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, LM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, LM15, TLM16
PL06	Có kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp tốt trong môi trường kinh doanh.	TLM1, TLM2, TLM6, TLM8, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15
PL07	Có năng lực sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp kinh doanh.	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM8, TLM11, TLM12, TLM13, TLM15
PL08	Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề kinh doanh.	TLM1, TLM2, TLM11, TLM12, TLM13, TLM15
PL09	Tuân thủ pháp luật, các chuẩn mực xã hội và đạo đức nghề nghiệp.	TLM1, TLM2, TLM6, TLM9, TLM11, TLM12, TLM13, TLM15

2.9. Phương pháp đánh giá

Đánh giá là quá trình ghi lại, lưu trữ và cung cấp thông tin về quá trình học tập của sinh viên. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan, thường xuyên và liên tục. Các phương pháp đánh giá được nêu rõ trong chương trình đào tạo này gắn với đề cương chi tiết từng học phần cấu thành nên chương trình đào tạo. Yêu cầu và tiêu chí của từng phương pháp đánh giá của từng học phần được các giảng viên phụ trách học phần đó thiết kế chi tiết và thông báo cho sinh viên vào buổi học đầu tiên.

Sau đây là những phương pháp đánh giá được áp dụng trong chương trình đào tạo chuyên ngành Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh:

- *Đánh giá chuyên cần - Attendance Check (AM1)*

Cùng với tự học, việc có mặt thường xuyên của sinh viên và những đóng góp từ sinh viên trong suốt môn học cũng thể hiện thái độ của họ tới môn học đó.

- *Đánh giá bài tập - Work Assignment (AM2)*

Sinh viên được yêu cầu làm bài tập liên quan đến bài học trong và sau giờ lên lớp. Những bài tập này có thể được hoàn thành bởi cá nhân hoặc nhóm và được cho điểm dựa theo những tiêu chí đã thông báo từ trước.

- *Thuyết trình - Oral Presentation (AM3)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan tới hoạt động thuyết trình trong giờ học hoặc sau giờ lên lớp. Các hoạt động này được thực hiện bởi cá nhân hoặc nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể (rubrics).

- *Đánh giá hoạt động - Performance test (AM4)*

Sinh viên được yêu cầu thực hiện một số thao tác cụ thể, kỹ thuật theo yêu cầu về kiến thức và kỹ năng của môn học.

- *Nhật kí thực tập - Journal and blogs (AM5)*

Sinh viên viết nhật kí thực tập trong suốt quá trình thực hành để phản ánh hiệu suất và kinh nghiệm trong trải nghiệm học tập. Đây là phương pháp chính để đánh giá sinh viên trong khoá thực tập.

- *Thi viết tự luận - Essay (AM6)*

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hoặc ý kiến cá nhân về các câu hỏi liên quan đến các yêu cầu tiêu chuẩn của khoá học.

- *Kiểm tra trắc nghiệm - Multiple choice exam (AM7)*

Phương pháp đánh giá này tương tự như phương pháp kiểm tra viết, tuy nhiên điểm khác biệt là sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi dựa trên đáp án được thiết kế sẵn.

- *Bảo vệ và thi vấn đáp - Oral Exam (AM8)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các cuộc phỏng vấn, câu hỏi và câu trả lời trực tiếp. Phương pháp này được sử dụng trong một số học phần để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức và kỹ năng thuyết trình. Tất cả các học phần áp dụng kiểm tra vấn đáp đều có tiêu chuẩn đánh giá (rubrics) và được công bố.

- *Viết báo cáo - Written Report (AM9)*

Sinh viên được đánh giá thông qua các báo cáo, bao gồm nội dung được trình bày trong báo cáo, cách trình bày, hình vẽ/ hình ảnh trong báo cáo.

- *Thuyết trình cá nhân - Oral Presentation (AM10)*

Phương pháp đánh giá này rất giống với phương pháp thuyết trình song là đánh giá tổng kết (summative), được thực hiện định kỳ (giữa kỳ, cuối kỳ hoặc sau khoá học).

- *Đánh giá làm việc nhóm - Teamwork (AM11)*

Đánh giá công việc nhóm được sử dụng khi thực hiện các hoạt động giảng dạy nhóm và được sử dụng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của sinh viên. Phiếu đánh giá nhóm và tiêu chí đánh giá được công bố rõ.

- Báo cáo khoá luận - Graduation Thesis/ Report (AM12)

Trong phương pháp này, sinh viên được đánh giá thông qua bài báo cáo trước Hội đồng đánh giá được nhà trường ra quyết định thành lập trên cơ sở đề xuất của Khoa. Sinh viên thuyết trình báo cáo khóa luận của mình trước Hội đồng, giáo viên phản biện và các thành viên Hội đồng nhận xét và nêu ra các câu hỏi. Sinh viên trả lời trực tiếp câu hỏi tại buổi bảo vệ khóa luận. Phương pháp này được sử dụng trong kỳ thực tập để đánh giá năng lực tổng thể của sinh viên bao gồm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với những bạn đủ điều kiện bảo vệ khóa luận theo qui định. Hội đồng đánh giá sẽ cho điểm theo Rubric được cung cấp bởi Khoa/Bộ môn. Điểm đánh giá khóa luận tốt nghiệp là điểm trung bình của các thành viên Hội đồng, được Hội đồng quyết định.

Bảng 2.3 Sự tương thích giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Chuẩn đầu ra		Phương pháp đánh giá
PL01	Nắm vững kiến thức nền tảng về kinh tế - kinh doanh, quản lý và pháp luật để giải quyết các vấn đề của doanh nghiệp.	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM11
PL02	Vận dụng kiến thức khoa học dữ liệu vào các hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp.	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM11
PL03	Tổ chức thu thập, lưu trữ, xử lý và sử dụng dữ liệu trong hoạt động của doanh nghiệp trên nền tảng công nghệ.	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM11, AM12
PL04	Đề xuất giải pháp công nghệ liên quan đến ứng dụng nền tảng của khoa học dữ liệu cho doanh nghiệp.	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM11, AM12
PL05	Áp dụng các kỹ thuật khai phá dữ liệu, phân tích dữ liệu lớn phục vụ các mục tiêu quản trị và kinh doanh.	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM11, AM12
PL06	Có kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp tốt trong môi trường kinh doanh.	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6, AM7, AM8, AM9, AM10, AM11
PL07	Có năng lực sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp kinh doanh.	AM1, AM2, AM3, AM6, AM7, AM8
PL08	Có năng lực sử dụng công nghệ thông tin để giải quyết các vấn đề kinh doanh.	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5

PL09	Tuân thủ pháp luật, các chuẩn mực xã hội và đạo đức nghề nghiệp.	AM1, AM3, AM5, AM6, AM7, AM8,
------	---	-------------------------------

2.10. Khung chương trình đào tạo

2.10.1. Cấu trúc chương trình

Bảng 2.4 Các khối kiến thức và tín chỉ

TT	Khối kiến thức	Số tín chỉ		
		Tổng cộng	Trong đó:	
			Bắt buộc	Tự chọn
1	Khối kiến thức đại cương	40	40	-
2	Khối kiến thức khối ngành	26	26	-
3	Khối kiến thức ngành và chuyên ngành	68	62	-
3.1	<i>Khối kiến thức chung của ngành</i>	27	27	-
3.2	<i>Khối kiến thức chuyên ngành</i>	31	25	6
3.4	<i>Thực tập cuối khóa</i>	10	10	-
Tổng		134	128	6

Khối kiến thức giáo dục đại cương cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng và những kỹ năng chung cơ bản, là tiền đề cơ bản bổ trợ cho các học phần khối ngành, ngành và chuyên ngành của chương trình đào tạo, đồng thời cũng là tiền đề cho việc học tập nâng cao trình độ cho sinh viên sau khi tốt nghiệp đại học.

Khối kiến thức khối ngành giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng chung cơ bản của khối ngành Kinh tế và kinh doanh, là tiền đề cho các học phần của ngành và chuyên ngành trong chương trình đào tạo về sau.

Khối kiến thức ngành giúp bổ sung kiến thức và kỹ năng nền tảng liên quan đến ngành khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh bao gồm kiến thức liên quan đến toán, thống kê, công nghệ thông tin, các hệ thống thông tin trong doanh nghiệp,...giúp người học có kiến thức nền tảng để phát triển năng lực phát hiện và hình thành ý tưởng giải quyết vấn đề trên cơ sở ứng dụng khoa học dữ liệu vào hỗ trợ hoạt động kinh doanh.

Khối kiến thức chuyên ngành giúp người học hoàn thiện những năng lực chuyên sâu cần thiết trong hoạt động nghề nghiệp khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh bao gồm năng lực xây dựng giải pháp hỗ trợ ra quyết định hướng vào dữ liệu, xây dựng kế hoạch phát triển các hoạt động kinh doanh hướng dữ liệu và dự án khởi nghiệp liên quan đến khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh..

2.10.2. Các học phần

Bảng 2.5 Các học phần và số tín chỉ

T T	Mã học phần	Học phần	Phân bố thời gian			Tín chỉ
			Lý thuyế t	Thực hành	Tổng	
A. Khối kiến thức đại cương						
1	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	34	11	45	3
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	25	5	30	2
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	24	6	30	2
4	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	24	6	30	2
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	24	6	30	2
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	21	9	30	2
7	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	27	18	45	3
8	MGT1001	Kinh tế vi mô	36	9	45	3
9	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	35	10	45	3
10	MGT1002	Quản trị học	30	15	45	3
11	ENGELE1	English Elementary 1				3
12	ENGELE2	English Elementary 2				4
13	ENG2015	English Communication 1	19	26	45	3
14	ENG2016	English Communication 2	19	26	45	2
15	ENG2017	English Composition B1	21	9	30	3
		Tổng				40
16		Giáo dục thể chất				5
17		Giáo dục Quốc phòng				4

						tuần
B. Khối kiến thức khối ngành						
18	ACC1001	Nhập môn kế toán	30	15	45	3
19	MKT2001	Marketing căn bản	34	11	45	3
20	MIS2002	Hệ thống thông tin quản lý	30	15	45	3
21	STA2002	Thống kê kinh doanh và kinh tế	33	12	45	3
22	STA2003	Xác suất và thống kê toán	29	16	45	3
23	MIS2001	Cơ sở dữ liệu	22	23	45	3
24	MIS3001	Cơ sở lập trình	30	15	45	3
25	ECO3025	Toán cho khoa học dữ liệu 1	30	0	30	2
26	ECO3024	Toán cho khoa học dữ liệu 2	45	0	45	3
		Tổng				26
C. Khối kiến thức ngành và chuyên ngành						
<i>C1. Học phần chung ngành</i>						
27	MIS3006	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	28	17	45	3
28	COM3003	Quản trị quan hệ khách hàng	33	12	45	3
29	FIN3006	Quản trị tài chính	28	17	45	3
30	MGT3002	Quản trị chuỗi cung ứng	21	24	45	3
31	STA3007	Phân tích đa biến	35	10	45	3
32	COM3001	Thương mại điện tử	23	22	45	3
33	MIS3008	Quản trị cơ sở dữ liệu	27	18	45	3
34	ELC3005	Nhập môn dữ liệu lớn	30	15	45	3
35	ACC2002	Kế toán quản trị	24	21	45	3
		Tổng				27

C2. Học phần chuyên ngành: 31 tín chỉ gồm 25 tín chỉ bắt buộc và 6 tín chỉ tự chọn						
• Học phần bắt buộc: 25 tín chỉ						
36	MIS3009	Kho và khai phá dữ liệu	26	19	45	3
37	STA3008	Phân tích dãy số thời gian và dự báo	28	17	45	3
38	ELC3006	Học máy (Machine Learning)	30	15	45	3
39	ELC3007	Trực quan hóa dữ liệu (Data Visualization)	30	15	45	3
40	ELC3008	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh	30	15	45	3
41	ELC3013	Phân tích và thiết kế quy trình kinh doanh	22	23	45	3
42	MIS3041	Phân tích dữ liệu bằng Python	18	27	45	3
43	ELC3022	Đề án thực hành 1	0	30	30	2
44	ELC3011	Đề án thực hành 2	0	30	30	2
• Học phần tự chọn (chọn ít nhất 6 tín chỉ)						
45	ACC3004	Phân tích tài chính (a)	32	13	45	3
46	FIN3002	Đầu tư tài chính (a)	23	22	45	3
47	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính (a)	30	15	45	3
48	ACC2003	Kế toán tài chính (a)	30	15	45	3
49	MKT3003	Hành vi người tiêu dùng (b)	30	15	45	3
50	MKT3001	Quản trị Marketing (b)	29	16	45	3
51	COM3008	Marketing điện tử (b)	30	15	45	3
52	MIS3013	Kinh doanh điện tử (b)	30	15	45	3
53	MGT3001	Quản trị chiến lược (b)	27	18	45	3

54	ELC3009	Khai phá dữ liệu web (c)	30	15	45	3
55	MIS3042	Cloud Computing (c)	30	15	45	3
56	MIS3043	Big data tools (Hadoop, Spark...) (c)	24	21	45	3
57	COM3010	Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng (b)	17	28	45	3
58	MGT3020	Chuyển đổi số (c)	21	24	45	3
59	MGT3018	Kế hoạch kinh doanh (a)	21	9		2
60	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học	17	13	30	2
D. Thực tập cuối khóa						
Sinh viên lựa chọn đăng ký Khóa luận tốt nghiệp hoặc Báo cáo thực tập tốt nghiệp với các điều kiện được quy định theo Quy chế đào tạo hiện hành.						
		Hình thức 1				
61	ELC4003	Báo cáo thực tập tốt nghiệp (Học bổ sung ít nhất 6 TC từ các học phần tự chọn của chuyên ngành)				4
		Hình thức 2				
62	ELC4004	Khóa luận tốt nghiệp				10
Tổng số tín chỉ chương trình						13
						4

Chú ý:

Sinh viên được khuyến khích chọn lựa các học phần theo hướng hoàn chỉnh khối kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp. Gồm (a) Phân tích dữ liệu tài chính; (b) Phân tích dữ liệu khách hàng, thị trường; (c) Công nghệ phân tích dữ liệu.

2.11. Hoạt động ngoại khóa

2.11.1. Hoạt động ngoại khóa liên quan tới học phần

Chương trình đào tạo của Khoa có các hoạt động ngoại khóa đa dạng tương ứng với các tiêu chuẩn đầu ra để hỗ trợ sinh viên xây dựng và phát triển các kỹ năng và thái độ nghề nghiệp. Các hoạt động ngoại khóa liên quan đến học phần bao gồm các chuyến đi thực

tế tại các doanh nghiệp lớn có hoạt động liên quan đến khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh, một số công ty như Fsoft Đà Nẵng, Trung tâm chăm sóc khách hàng tổng công ty điện lực miền Trung. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội trao đổi với chuyên gia của doanh nghiệp về các chủ đề công nghệ mới liên quan đến nội dung học tập như IoT, Blockchain, AI, Big data.

2.11.2. Các hoạt động ngoại khoá khác

Bên cạnh chương trình giảng dạy, Khoa Thương mại cũng tổ chức cho sinh viên nhiều các hoạt động ngoại khoá như sau: Các hoạt động được tổ chức bởi Chi đoàn Khoa như lễ đón tân sinh viên năm nhất, các chuyến đi tình nguyện (ví dụ: Đông Ước Mơ, chuyến đi tình nguyện ở vùng sâu vùng xa), thi khiêu vũ...

2.12. Ma trận mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) và các học phần

TT	Mã học phần	Tên học phần	PLO 1	PLO 2	PLO 3	PLO 4	PLO 5	PLO 6	PLO 7	PLO 8	PLO 9	Ghi chú
A.Khối kiến thức đại cương												
1	SMT1005	Triết học Mác-Lênin	x					x			x	
2	SMT1006	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	x					x			x	
3	SMT1007	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x					x			x	
4	SMT1008	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x					x				
5	SMT1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x					x				
6	LAW1001	Pháp luật đại cương	x					x			x	
7	MGT2002	Nhập môn kinh doanh	x					x				
8	MGT1001	Kinh tế vi mô	x									
9	ECO1001	Kinh tế vĩ mô	x									
10	MGT1002	Quản trị học	x						x			
11	ENGELE1	English Elementary 1							x			
12	ENGELE2	English Elementary 2							x			

29	STA3007	Phân tích đa biến		x			x						
30	COM3001	Thương mại điện tử	x	x									
31	MIS3008	Quản trị cơ sở dữ liệu		x	x	x							
32	ELC3005	Nhập môn dữ liệu lớn		x	x	x	x						
33	ACC2002	Kế toán quản trị		x		x							
C2. Học phần chuyên ngành													
Học phần bắt buộc													
34	MIS3009	Kho và khai phá dữ liệu		x	x	x	x						
35	STA3008	Phân tích dãy số thời gian và dự báo				x	x						
36	ELC3006	Học máy (Machine Learning)		x		x	x						
37	ELC3007	Trực quan hóa dữ liệu (Data Visualization)		x	x	x	x						
38	ELC3008	Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh		x	x	x	x						
39	ELC3013	Phân tích và thiết kế quy trình kinh doanh			x						x		
40	MIS3041	Phân tích dữ liệu bằng Python		x		x	x						
41	ELC3022	Đề án thực hành 1		x	x	x							
42	ELC3011	Đề án thực hành 2		x	x	x	x						
Học phần tự chọn (chọn ít nhất 6 tín chỉ)													
43	ACC3004	Phân tích tài chính (a)	x	x		x							
44	FIN3002	Đầu tư tài chính (a)	x	x		x							
45	FIN2001	Thị trường và các định chế tài chính (a)	x						x			x	
46	ACC2003	Kế toán tài chính (a)	x	x		x							

47	MKT3003	Hành vi người tiêu dùng (b)	x	x		x						
48	MKT3001	Quản trị Marketing (b)	x	x		x						
49	COM3008	Marketing điện tử (b)	x	x		x						
50	MIS3013	Kinh doanh điện tử (b)	x	x		x						
51	MGT3001	Quản trị chiến lược (b)	x	x		x						
52	ELC3009	Khai phá dữ liệu web (c)				x	x	x				
53	MIS3042	Cloud Computing (c)				x	x	x				
54	MIS3043	Big data tools (Hadoop, Spark...) (c)				x	x	x				
55	COM3010	Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng (b)		x				x				
56	MGT3020	Chuyển đổi số (c)					x	x				
57	MGT3018	Kế hoạch kinh doanh (a)		x				x				
58	RMD3001	Phương pháp nghiên cứu khoa học				x						x
Thực tập tốt nghiệp: Chọn 1 trong 2 hình thức (10 tín chỉ)												
59	ELC4003	(1) Báo cáo thực tập cuối khoá		x	x	x	x					x
60	ELC4004	(2) Khóa luận tốt nghiệp		x	x	x	x					x

2.13. Lộ trình đào tạo

Bảng 2.6 Lộ trình đào tạo chuyên ngành Khoa học dữ liệu và phân tích kinh doanh

Bước 1	Bước 2	Bước 3	Bước 4	Bước 5	Bước 6
[EC0100] Kinh tế vi mô (3)			[FIN3001] Thị trường và các định chế tài chính (s) (3)	[FIN3002] Đầu tư tài chính (s) (3)	Thực tập tại doanh nghiệp (10), đơn vị trong 2 ngành khác
[MGT1001] Kinh tế vi mô (3)			[ACC2002] Kế toán quản trị (3)		
	[ACC1001] Nhập môn kế toán (3)		[ACC2003] Kế toán tài chính (s) (3)	[ACC3004] Phân tích tài chính (s) (3)	
	[MIS2002] Hệ thống thông tin quản lý (3)				
[MGT1002] Quản trị học (3)	[MGT2002] Nhập môn kinh doanh (3)		[MGT3002] Quản trị chuỗi cung ứng (3) [MGT3018] Kế hoạch kinh doanh (b) (2)	[MGT3001] Quản trị chiến lược (b) (3)	
[MKT2001] Marketing căn bản (3)		[CCOM3010] Tự động hóa và trải nghiệm khách hàng (3) [CCOM3003] Quản trị quan hệ khách hàng (3) [MKT3001] Quản trị Marketing (b) [MKT3003] TC: Hành vi người tiêu dùng (3) (b) [COM3008] Marketing điện tử (b) (3)			
	[STA2003] Xác suất và thống kê toán (3) [STA2002] Thống kê kinh doanh và kinh tế (3)	[STA3007] Phân tích đa biến (3)		[STA3008] Phân tích dự số thời gian và dự báo (3)	
[EC0302] Toán cho khoa học dữ liệu 1 (2)	[EC0302a] Toán cho khoa học dữ liệu 2 (3)				
[LAW1001] Pháp luật đại cương (2)			[SMT1007] Chứng kiến xã hội khoa học (2)		
[SMT1005] Triết học Mác - Lênin (3)		[SMT1006] Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2) [SMT1004] Tư tưởng Hồ Chí Minh (2)		[SMT1008] Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2)	
[ENGBLE1] English Elementary 1 (3)	[ENGBLE2] English Elementary 2 (4) [ENGB013] English Communication 1 (3)	[ENGB017] English Composition B1 (3) [ENGB016] English Communication 2 (2)			
	[MES3006] Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3)				
[MIS3001] Cơ sở lập trình (3)			[MES3041] Phân tích dữ liệu bằng Python (3)	[ELC3008] Trình xây dựng trong kinh doanh (3)	
		[ELC3006] Học máy (Machine Learning) (3)			
	[COM3001] Thương mại điện tử (3)			[MES3013] Kinh doanh điện tử (3)	
			[FIN3006] Quản trị tài chính (3) [ELC3013] Phân tích và thiết kế quản trị kinh doanh (3)		
	[MGT3020] Chuyển đổi số (c) (3)				
	[MIS3042] Cloud Computing (c)				
	[MIS2001] Cơ sở dữ liệu (3)		[ELC3007] Truy vấn cơ sở dữ liệu (3) [ELC3022] Đề án thực hành 1 (2) [MIS3008] TC: Quản trị cơ sở dữ liệu (3)	[ELC3011] Đề án thực hành 2 (2)	
				[MES3009] Rèn và khai phá dữ liệu [ELC3009] Khai phá dữ liệu web (c) (3)	
		[ELC3005] Nhập môn dữ liệu lớn (3)	[MIS3045] Big Data Tools (c) (3)		
				[MIS2001] Introduction NC/KH (2)	
Chú thích:	Học phần chứng nhận Trường Học phần chứng nhận ngành Học phần chứng chỉ ngành Học phần chứng nhận quốc tế Học phần tự chọn	Trong dấu [...] : Mã học phần Trong dấu (...) : Số tín chỉ			

[ELC3003] Học chứng chỉ lập trình

[ELC4001] Khoa học quản lý (sinh viên phải học học phần "Thương pháp nghiên cứu khoa học")

Chương trình đào tạo	Chương trình 1	Chương trình 2	Chương trình 3	Chương trình 4	Chương trình 5	Chương trình 6
Hệ thống thông tin quản lý	X	X	C	X	X	X
Toán cho khoa học dữ liệu 1	X	X	C	X	C	X
Thống kê kinh doanh và kinh tế	C	C		C	X	X
Nhập môn dữ liệu lớn		C	X		C	
Cloud Computing (c)			C	C		
Toán cho khoa học dữ liệu 2	C	X	C	X	C	X
Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	X	X	X			
Cơ sở dữ liệu	X	X	X	X	X	X
Trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh		X			X	
Học máy (Machine Learning)	X	X	X	X	X	X
Quản trị cơ sở dữ liệu	C	C	X		C	X
Kho và khai phá dữ liệu	C	C		X	X	C
Phân tích đa biến				C		C
Big data tools (Hadoop, Spark...) (c)		X	C			
Trực quan hóa dữ liệu (Data Visualization)	C	X	X	X	X	
Phân tích dãy số thời gian và dự báo	X	C	X	C		C
Phân tích dữ liệu bằng Python		X		C		
Khai phá dữ liệu web (c)		C		C		
Quản trị chuỗi cung ứng	C	X				
Quản trị quan hệ khách hàng	C			C	X	

Đầu tư Tài Chính (a)		X	C	C		X
Hành vi người tiêu dùng (b)	X	C				
Kế toán quản trị	C		C	C		C
Quản trị chiến lược			C			C
Quản trị tài chính	C	C	C	C		X
Phân tích tài chính doanh nghiệp (a)		X	C			X
Quản trị Marketing (b)		C		X	C	
Kinh doanh điện tử (b)			C			C
Thương mại điện tử	X	X	C			C
Marketing căn bản	X	X		X	C	X

2.14. Đối sánh với một số chương trình đào tạo trong và ngoài nước

Chương trình 1 : Khoa học dữ liệu trong kinh tế và Kinh doanh, Đại học Kinh tế Quốc Dân Hà Nội

Chương trình 2 : Phân tích dữ liệu kinh doanh/ Khoa Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Chương trình 3 : Khoa học dữ liệu/Đại học Công nghiệp TP Hồ Chí Minh

Chương trình 4 : Data Science & Predictive Analytics, University of Winconsin (Mỹ)

Chương trình 5 : Data Science & Analytics, University of Westminster (Anh)

Chương trình 6 : Data Science & Business Analytics, University of London (Anh)

2.15. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo ngành Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh (chuyên ngành Khoa học dữ liệu và Phân tích kinh doanh) được áp dụng từ năm 2020. Quá trình giảng dạy được thiết kế dựa trên cấu trúc của chương trình, ý kiến đóng góp từ các giảng viên trong Khoa và các yêu cầu cụ thể cho từng học phần. Đối với các học phần tự chọn, Khoa hướng dẫn sinh viên chọn các khối hoàn thiện kiến thức nhằm hỗ trợ cho sinh viên phát triển kiến thức chuyên sâu nhằm thích ứng với các điều kiện thực tế và các yêu cầu xã hội.

Trưởng khoa chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn quá trình xây dựng và phát triển các đề cương chi tiết học phần để phù hợp với mục tiêu, nội dung, tiêu chuẩn nhập học và nhu cầu của sinh viên và xã hội.

Cấu trúc chương trình luôn được xem xét và cập nhật hàng năm để phù hợp với những thay đổi. Cứ sau 2 năm, bản mô tả chương trình đào tạo được xem xét và có thể có những thay đổi cho phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan.

Phần 3: MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

3.1. STM1005 - TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN (MARXISTS-LENINIST PHILOSOPHY)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần gồm 3 chương, ngoài phần giới thiệu vấn đề chung của triết học, học phần chủ yếu cung cấp những kiến thức cơ bản về Triết học Mác-Lênin: điều kiện ra đời, khái niệm; vật chất và ý thức; các nguyên lý, quy luật, cạm bẫy của phép biện chứng duy vật; Lý luận nhận thức; Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và đấu tranh giai cấp; nhà nước và cách mạng; tồn tại xã hội và ý thức xã hội; con người và vai trò sáng tạo lịch sử của quần chúng nhân dân.

3.2. SMT1006 - KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN (POLITICAL ECONOMICS OF MARXISM-LENINISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin đề cập đến nội dung chủ yếu sau: 1) Nghiên cứu các vấn đề kinh tế chính trị của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong cả hai giai đoạn: tự do cạnh tranh và giai đoạn độc quyền. 2) Nghiên cứu các vấn đề về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

3.3. SMT1007 - CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (SCIENTIFIC SOCIALISM)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác - Lênin

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học đề cập các nội dung chủ yếu sau:

- 1) Nghiên cứu những vấn đề cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học, một trong ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác - Lênin.
- 2) Nghiên cứu những vấn đề chính trị - xã hội của Việt Nam liên quan đến chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

3.4. SMT1008 - LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (HISTORY OF VIETNAMESE COMMUNIST PARTY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Nội dung học phần đi sâu vào tìm hiểu quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930 - 1945), sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ 1945 - 1975, quá trình phát triển đường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước năm 1975 đến nay.

3.5. SMT1004 - TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (HO CHI MINH'S IDEOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: SMT1005 - Triết học Mác-Lênin

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những kiến thức cơ bản về tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh với ý nghĩa là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện cụ thể Việt Nam, đồng thời là cơ sở lý luận trực tiếp trong việc hoạch định đường lối cách mạng Việt Nam từ 1930 đến nay. Nội dung học phần đi sâu vào tìm hiểu cơ sở và quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh, tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, về Đảng Cộng sản Việt Nam và nhà nước của dân, do dân và vì dân, về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết vấn tế, về văn hoá - đạo đức - con người,..

3.6. LAW1001 - PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (GENERAL LAW)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Pháp luật đại cương được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản, quan trọng về nhà nước và pháp luật. Qua học phần, sinh viên được trang bị những kiến thức về nhà nước và pháp luật; bộ máy nhà nước; quy phạm pháp luật và quan hệ pháp luật. Những nội dung về thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, hệ thống pháp luật, ý thức pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa và

pháp luật về phòng chống tham nhũng cũng được cung cấp cho người học nhằm giúp các em nhận diện được các hình thức thực hiện pháp luật, xác định được hành vi nào là vi phạm pháp luật cũng như trách nhiệm pháp lý phải gánh chịu khi vi phạm pháp luật. Đồng thời qua những kiến thức học phần giúp các em nâng cao ý thức pháp luật cũng như biết phòng, chống các hành vi tham nhũng.

3.7. HỌC PHẦN ANH VĂN 1

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 5 bài học (5 units), mỗi unit gồm các bài học nhỏ (lessons) về các kỹ năng sử dụng từ vựng và nghe hiểu (với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kỹ năng đọc hiểu (với các dạng trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn, hoàn thành sơ đồ); kỹ năng thảo luận, trình bày quan điểm cá nhân trong những tình huống cụ thể; kỹ năng viết (với các bài tập ngữ pháp và viết như hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về cá nhân, viết quảng cáo ngắn, viết email ngắn, mô tả một địa điểm ưa thích, viết các chỉ dẫn, hướng dẫn...) ở mức độ bậc 1 trong cấp độ sơ cấp. Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến. Học phần này giúp sinh viên có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật, các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Sinh viên có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời thông tin về bản thân như nơi sinh sống, gia đình và bạn bè. Sinh viên có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng.

3.8. HỌC PHẦN ANH VĂN 2

Số tín chỉ: 4 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: English Elementary 1

Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 4 kỹ năng: Nghe, Nói, Đọc, Viết và các bài tập Ngữ pháp, Từ vựng, Luyện âm. Nội dung học phần được trình bày trong 6 bài học (6 units), mỗi unit gồm các bài học về các kỹ năng sử dụng từ vựng; kỹ năng

nghe hiểu (nghe hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với các dạng bài tập trắc nghiệm, hoàn thành câu/ sơ đồ/ bảng biểu); kĩ năng đọc hiểu (đọc hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản với dạng bài tập trắc nghiệm, nối thông tin, trả lời ngắn); kĩ năng nói (rao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày, mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu); kĩ năng viết (với các dạng bài tập ngữ pháp và viết (hoàn thành câu, viết câu, viết đoạn văn ngắn về gia đình, điều kiện sống, ghi chú, email, một tin nhắn cảm ơn, biết cách viết một blog cá nhân về du lịch, tin nhắn qua mạng, bình luận về một số chủ đề: học tập, giải trí, ngoại hình, thời trang...)) Sau mỗi bài học, sinh viên được luyện tập, thực hành với các tài liệu cho hình thức học trực tiếp và nguồn tài nguyên thực hành trực tuyến.

3.9. ENGLISH COMMUNICATION 1

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Môn học này tích hợp các kỹ năng Nghe Nói Đọc tiếng Anh nhằm cung cấp cho người học cơ hội phát triển năng lực tiếng Anh ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Giáo trình chính sử dụng cho môn học có nguồn ngữ liệu xác thực, đa dạng về chủ đề và bao gồm nhiều hoạt động giao tiếp phong phú. Do vậy, sinh viên được trang bị nhiều phương tiện ngôn ngữ tiếng Anh để giao tiếp, diễn đạt ý tưởng ở nhiều chủ đề khác nhau và nâng cao kỹ năng hợp tác, tư duy sáng tạo. Đặc biệt, môn học này còn tập trung giúp người học biết cách sử dụng và luyện tập thuần thục các kỹ thuật, chiến lược cơ bản trong kỹ năng thuyết trình. Nhờ vậy, người học có thể phát triển sự tự tin và lưu loát diễn đạt ý tưởng của mình trước đám đông...

3.10. ENGLISH COMMUNICATION 2

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: English Communication 1

Học phần này tích hợp các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh nhằm trang bị cho người học nền tảng và kỹ năng ngôn ngữ ở trình độ B1 theo khung chuẩn năng lực ngoại ngữ của châu Âu. Trong đó, dựa vào các nguồn tư liệu hiện đại và sát với tình hình kinh tế - xã hội, sinh viên sẽ xây dựng được năng lực ngôn ngữ và phát triển những kỹ năng ngôn ngữ được ứng dụng trong các tình huống xã hội thực tế để đưa ra ý kiến cá nhân cũng như phát triển khả năng biện luận. Bên cạnh đó, kỹ năng thuyết trình cũng được bổ sung vào học phần này nhằm giúp sinh viên có thể tự tin trình bày ý tưởng của mình một cách lưu loát bằng tiếng Anh.

3.11. ENGLISH COMPOSITION B1

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: English Elementary 2

Học phần gồm 11 đơn vị bài học được xây dựng với thời lượng 2 tiết/1 đơn vị bài học nhằm mục đích giúp người học hệ thống lại các dạng bài tập thường gặp trong một bài thi Viết cấp độ B1 khung Châu Âu. Mỗi đơn vị bài học gồm phần hướng dẫn kỹ thuật làm bài kèm các bài tập thực hành, củng cố tại lớp và phần đề xuất tài liệu tự học thêm ngoài giờ học ở lớp.

3.12. MGT2002 - NHẬP MÔN KINH DOANH (INTRODUCTION TO BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 - Quản trị học

Nhập môn kinh doanh là học phần được xây dựng nhằm cung cấp cho người học những khái niệm, nội dung cơ bản về kinh doanh cũng như cách thức hình thành và quản lý một doanh nghiệp, để cho dù tốt nghiệp bất cứ ngành nào, lĩnh vực nào, người học cũng có đủ kiến thức cơ bản để quản lý một tổ chức kinh doanh nhỏ hoặc khởi nghiệp và tạo nền tảng kiến thức để sinh viên tiếp tục học các môn học về quản trị và kinh doanh chuyên sâu. Nội dung học phần gồm 6 chương, chương 1 giới thiệu chung về kinh doanh, doanh nghiệp, môi trường kinh doanh và vấn đề về đạo đức kinh doanh cũng như trách nhiệm xã hội. Chương 2 giới thiệu những kiến thức cơ bản về lựa chọn loại hình doanh nghiệp, đồng thời khơi dậy tinh thần doanh nhân. Các chương tiếp theo tập trung giới thiệu những kiến thức cơ bản về 4 hoạt

động chính của doanh nghiệp là quản trị sản xuất, quản trị nguồn nhân lực, quản trị marketing và tài chính trong doanh nghiệp.

3.13. MGT1001 - KINH TẾ VI MÔ (MICROECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần được thiết kế với mục tiêu giúp người học nắm bắt được những nguyên lý kinh tế cơ bản trong Kinh tế học và Kinh tế vi mô nói riêng. Nội dung học phần đi sâu vào những khái niệm về thị trường, cung- cầu, co giãn của cầu và cung, hành vi người tiêu dùng và doanh nghiệp (Sản xuất - Chi phí - Lợi nhuận), cạnh tranh hoàn hảo, độc quyền và các thất bại thị trường...

3.14. ECO1001 - KINH TẾ VĨ MÔ (MACROECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần học trước: Không

Học phần Kinh tế học vĩ mô cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về sự vận hành của nền kinh tế thị trường trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, giúp sinh viên hiểu được các biến số vĩ mô chủ yếu, cơ chế hoạt động của các thị trường, cách thức xã hội sử dụng các nguồn lực khan hiếm trong quá trình sản xuất và phân phối nhằm thỏa mãn tốt nhất nhu cầu của con người; từ đó có thể lý giải về các biến động kinh tế cũng như tác động của các chính sách của chính phủ đối với nền kinh tế.

3.15. MGT1002 - QUẢN TRỊ HỌC (MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này giúp người học có kiến thức để hiểu rõ công việc nhà quản trị thực hiện (qua tiến trình quản trị) nhằm đạt mục tiêu một cách hữu hiệu và hiệu quả trên phạm vi toàn bộ tổ chức (kinh doanh và phi kinh doanh) cũng như ở bất cứ lĩnh vực chức năng nào (nguồn nhân lực, sản xuất, tài chính, marketing...), trong bối cảnh môi trường hoạt động của nó. Học phần sẽ cung cấp những nội dung cơ bản về thế nào là quản trị; các loại nhà quản trị và vai trò của họ trong một tổ chức; các kỹ năng cần thiết đối với nhà quản trị; và nội dung trọng tâm là các chức năng

cơ bản bao gồm hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm tra mà nhà quản trị phải thực hiện trong tiến trình quản trị của họ.

3.16. ACC1002 - NHẬP MÔN KẾ TOÁN (INTRODUCTION TO ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1001 - Kinh tế vi mô

Kế toán nhằm cung cấp thông tin tài chính phục vụ cho việc ra quyết định của tổ chức. Hiểu biết và áp dụng những kiến thức căn bản của kế toán tổ chức không chỉ có ý nghĩa đối với người học mà cho các bên có liên quan. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về ghi nhận và trình bày thông tin kế toán. Học phần nhấn mạnh đến các bước cơ bản của quy trình kế toán, từ nhận diện và ghi nhận giao dịch kinh doanh đến tổng hợp và báo cáo thông tin trong báo cáo tài chính. Sinh viên sẽ được trang bị các kiến thức cơ bản về kế toán để làm nền tảng nghiên cứu các môn học kế toán tiếp theo.

3.17. MKT2001 - MARKETING CĂN BẢN (PRINCIPLES OF MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về marketing và các nguyên lý thực hành marketing trong môi trường kinh doanh hiện đại. Môn học tập trung vào một số vấn đề căn bản của marketing gồm:

- (1) Khái niệm marketing định hướng giá trị và các khái niệm liên quan;
- (2) Phân tích cơ hội thị trường: môi trường marketing, phân tích cạnh tranh, thị trường, nhu cầu và hành vi khách hàng;
- (3) Các hoạt động marketing trong doanh nghiệp: chiến lược marketing định hướng giá trị, phát triển sản phẩm, định giá, phân phối và truyền thông cổ động. Ngoài ra, sau khi hoàn thành khóa học, sinh viên có thể phát triển các kỹ năng ở mức độ cơ bản như nhận diện vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng truyền thông thông qua việc ứng dụng lý thuyết vào phân tích những vấn đề marketing trên thị trường.

3.18. MIS2002 - HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ (MANAGEMENT INFORMATION SYSTEMS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MGT1002 – Quản trị học

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin, các loại hệ thống thông tin trong doanh nghiệp; các phương pháp xây dựng và quy trình triển khai dự án phát triển hệ thống thông tin trong doanh nghiệp. Qua đó, giúp sinh viên nhận thức được bản chất, vai trò, giá trị của hệ thống thông tin trong việc quản lý quy trình kinh doanh và hỗ trợ ra quyết định cho doanh nghiệp trong thời đại công nghệ 4.0.

3.19. STA2002 - THỐNG KÊ KINH DOANH VÀ KINH TẾ (STATISTICS FOR BUSINESS AND ECONOMICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần nhằm cung cấp cho học viên một cách có hệ thống kiến thức và kỹ năng về việc ứng dụng các phương pháp thống kê nhằm thu thập, tổ chức, trình bày, phân tích và diễn giải dữ liệu về các hiện tượng kinh tế và kinh doanh. Các chủ đề của học phần bao gồm: giới thiệu các ứng dụng của thống kê và các thuật ngữ chuyên môn; mô tả dữ liệu chéo; biến ngẫu nhiên và phân phối xác suất của biến ngẫu nhiên; lấy mẫu và ước lượng các tham số của tổng thể từ dữ liệu mẫu; kiểm định các giả thuyết về tổng thể; phân tích mối liên hệ giữa các hiện tượng, phân tích dữ liệu thời gian và dự đoán, phương pháp tính các chỉ số, phân tích phương sai trên các mô hình thiết kế thực nghiệm. Ngoài ra học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng công nghệ thông tin trong phân tích dữ liệu kinh doanh và kinh tế.

3.20. STA2006 - XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN (PROBABILITY AND MATHEMATICAL STATISTICS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần nhằm giúp cho sinh viên hiểu được vai trò của xác suất và thống kê toán trong giải quyết những bài toán thực tiễn trong kinh tế xã hội. Học phần bao gồm 2 phần theo trình tự liên kết rất chặt với nhau về mặt nội dung. Phần đầu tiên về xác suất trình bày các kiến thức liên quan đến các sự kiện và hiện tượng ngẫu nhiên. Việc phát hiện, nghiên cứu và nắm rõ bản chất của các hiện tượng này là cơ sở cho quá trình phân tích và suy luận thống kê trong thống kê toán. Trong phần thống kê toán, sinh viên cũng nắm được cách thức để tóm tắt những đặc trưng cơ bản của số liệu mẫu, có thể thực hiện các suy diễn thống kê về tổng thể dựa trên số liệu mẫu, trong đó có bài toán ước lượng tham số tổng thể và kiểm định giả thuyết thống kê. Ngoài ra học phần còn trang bị cho sinh viên kỹ năng công nghệ thông tin trong tính toán xác suất và thống kê toán.

3.21. MIS2001 - CƠ SỞ DỮ LIỆU (DATABASE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về cơ sở dữ liệu, các mô hình dữ liệu như mô hình Thực thể - Mối quan hệ, mô hình Quan hệ dữ liệu giúp cho người học có khả năng mô hình hóa các hệ thống thông tin và thiết kế CSDL.

Học phần cũng cung cấp cho người học kiến thức để kiểm soát sự phụ thuộc dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu và các vấn đề liên quan đến lý thuyết thiết kế cơ sở dữ liệu quan hệ, đây là nội dung rất quan trọng trong thiết kế cơ sở dữ liệu. Ngoài ra, người học còn được trang bị ngôn ngữ truy vấn dữ liệu SQL để thực hiện các thao tác truy vấn trên cơ sở dữ liệu quan hệ như định nghĩa cấu trúc dữ liệu, cập nhật dữ liệu, tìm kiếm dữ liệu, tổng hợp và bảo vệ dữ liệu.

3.22. MIS3001 - CƠ SỞ LẬP TRÌNH (BASIC PROGRAMMING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và toàn diện về ngôn ngữ lập trình, các nguyên lý căn bản về kỹ thuật lập trình và phát triển các ứng dụng trên các nền tảng khác nhau. Bên cạnh đó học phần còn trang bị cho người

học kỹ năng lập trình thuần thục với ngôn ngữ lập trình Python, giúp người học hình thành kỹ năng, tư duy logic, rành mạch, chính xác, tư duy phân tích các bài toán và mô hình hóa thành giải thuật, từ đó chuyển thành một chương trình máy tính, làm nền tảng cho việc xây dựng các ứng dụng CNTT trong kinh doanh và quản lý.

3.23. ECO3025-TOÁN CHO KHOA HỌC DỮ LIỆU 1 (ĐẠI SỐ TUYẾN TÍNH)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Toán cho khoa học dữ liệu 1 cung cấp cho sinh viên các công cụ cơ bản của đại số tuyến tính bao gồm những kiến thức cơ bản về không gian vector; ánh xạ tuyến tính và ma trận; định thức và hệ phương trình tuyến tính; giá trị riêng, vector riêng... Giúp sinh viên hiểu rõ bản chất, ý nghĩa của các kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính để áp dụng vào khoa học dữ liệu.

3.24. ECO3024 - TOÁN CHO KHOA HỌC DỮ LIỆU 2 (GIẢI TÍCH)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Toán cho khoa học dữ liệu 1

Học phần *Toán cho khoa học dữ liệu 2* cung cấp cho sinh viên các công cụ toán học cơ bản bao gồm: hàm số, dãy số, chuỗi số, vi tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân. Trang bị cho sinh viên kỹ năng ứng dụng các công cụ toán học hữu dụng để giải thích bản chất, mô hình hóa và giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới góc độ logic toán học, đồng thời giúp sinh viên có khả năng phân tích, đánh giá các kết quả đạt được, sau đó vận dụng vào các hiện tượng kinh tế và kinh doanh.

3.25. MIS3006 - CẤU TRÚC DỮ LIỆU VÀ GIẢI THUẬT (DATA STRUCTURES AND ALGORITHMS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MIS3001 - Cơ sở lập trình

Học phần trang bị cho người học các kiến thức nền tảng và nâng cao về giải thuật, phương pháp tư duy, thiết kế giải thuật, các kiểu cấu trúc dữ liệu thông dụng và các giải thuật trên các cấu trúc dữ liệu đó.

Người học được trang bị các kỹ năng trong việc sử dụng các kiểu cấu trúc dữ liệu nhằm tổ chức và lưu trữ dữ liệu trên máy tính và thiết kế các giải thuật tối ưu, bao gồm: Danh sách (List), Mảng (Array), Danh sách liên kết (Linked List), Ngăn xếp (Stack), Hàng đợi (Queue), Cây (Tree) và Đồ thị (Graph).

3.26. COM3003 - QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG (CUSTOMER RELATIONSHIP MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001_Marketing căn bản

Học phần được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về quản trị quan hệ khách hàng (CRM) và các nguyên lý thực hành CRM trong môi trường kinh doanh hiện đại. Học phần đề cập các vấn đề chủ yếu sau đây: 1) Cung cấp cái nhìn tổng quan về CRM, làm rõ bản chất CRM, đặc điểm của mối quan hệ doanh nghiệp-khách hàng, phân tích các giai đoạn vòng đời khách hàng; 2) Phân tích các vấn đề trong CRM chiến lược, bao gồm danh mục khách hàng, giá trị khách hàng và quản trị trải nghiệm khách hàng; 3) Phân tích và cung cấp các nguyên lý thực hành CRM tác nghiệp, giải thích và hướng dẫn thực hành tự động hoá marketing, tự động hoá lực lượng bán và tự động hoá dịch vụ; 4) Giải thích và hướng dẫn thực hành CRM phân tích, bao gồm phát triển, quản lý, và sử dụng cơ sở dữ liệu khách hàng; 5) Phân tích cấu trúc tổ chức về quản trị khách hàng và xây dựng quy trình triển khai dự án CRM.

3.27. FIN3006 - QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần quản trị tài chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản trong việc đánh giá và ra quyết định tài chính trong doanh nghiệp. Để phục vụ cho nhà quản trị tài chính hướng đến mục tiêu tối đa hóa giá trị cổ đông, học phần sẽ trang bị cho người học những kiến thức, kỹ năng cơ bản như: phân tích báo cáo tài chính, hoạch định tài chính, quản trị vốn luân chuyển, ngân sách đầu tư, chi phí

vốn. Bên cạnh đó, học phần cũng cung cấp những công cụ và kiến thức nền tảng để giúp cho sinh viên có thể tham gia vào khóa học tài chính chuyên sâu khác.

3.28. MGT3002 - QUẢN TRỊ CHUỖI CUNG ỨNG (SUPPLY CHAIN MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Nhập môn kinh doanh

Học phần này trang bị cho người học những khái niệm căn bản về chuỗi cung ứng, mục tiêu của quản trị chuỗi cung ứng, các thành phần trong chuỗi cung ứng và nội dung của quản trị chuỗi cung ứng. Học phần cung cấp các kiến thức liên quan tới việc nhận diện vai trò của chức năng quản trị chuỗi cung ứng trong một tổ chức, nhận diện các nhiệm vụ và quyết định mà một nhà quản trị chuỗi cung ứng phải thực hiện, cung cấp các công cụ để thiết kế mạng lưới chuỗi cung ứng, hoạch định cung cầu trên chuỗi, cũng như thảo luận các nội dung cơ bản liên quan đến hợp tác trong chuỗi cung ứng.

3.29. STA3007 - PHÂN TÍCH ĐA BIẾN (MULTIVARIATE DATA ANALYSIS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Thống kê Kinh doanh và Kinh tế

Học phần nhằm cung cấp cho sinh viên một cách có hệ thống các phương pháp phân tích đa biến sử dụng phổ biến trong phân tích dữ liệu kinh tế-xã hội. Học phần trình bày các phương pháp phân tích đa biến như: phân tích hồi qui để làm rõ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự thay đổi của biến phụ thuộc, phân tích nhân tố để đo lường và tóm tắt thông tin về những biến trừu tượng và phức tạp, phân tích cụm để phân nhóm các đối tượng khảo sát, phân tích biệt số để tìm các đặc trưng giúp phân biệt các đối tượng, đo lường đa hướng để lập bản đồ nhận thức của con người về các đối tượng quan tâm. Ngoài ra, học phần trang bị cho sinh viên những kỹ năng công nghệ thông tin trong phân tích dữ liệu đa biến.

3.30. COM3001- THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ (ELECTRONIC COMMERCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, lợi ích và các điều kiện ứng dụng thương mại điện tử trong nền kinh tế. Học phần này cung cấp những kiến thức về các mô hình và ứng dụng thương mại điện tử; các nền tảng thương mại điện tử hiện đại, các công cụ tác nghiệp hỗ trợ thương mại điện tử; cách thức hoạch định chiến lược thương mại điện tử và xây dựng dự án thương mại điện tử cho doanh nghiệp. Học phần này lấy người học làm trung tâm với các hoạt động thực hành trên lớp và các bài tập nhóm liên quan đến kiến thức của học phần.

3.31. MIS3008 - QUẢN TRỊ CƠ SỞ DỮ LIỆU (DATABASE MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MIS2001 - Cơ sở dữ liệu

Học phần trang bị cho người học các kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quản trị cơ sở dữ liệu, định hướng phát triển của các hệ quản trị cơ sở dữ liệu, cũng như kiến thức về bảo mật cho các hệ cơ sở dữ liệu. Các kiến thức này đặc biệt quan trọng, hỗ trợ cho việc quản trị và ra quyết định dựa trên kết quả phân tích dữ liệu của các hệ thống quản trị dữ liệu lớn.

Ngoài ra, học phần còn trang bị cho người học các kỹ năng về tổ chức, khai thác, quản trị cơ sở dữ liệu trên hệ quản trị cơ sở dữ liệu cũng như kỹ thuật lập trình khai thác cơ sở dữ liệu.

3.32. ELC3005 - NHẬP MÔN DỮ LIỆU LỚN (BIG DATA FUNDAMENTALS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản về dữ liệu lớn, giúp cho người học tiếp cận được xu hướng, công nghệ và ứng dụng của dữ liệu lớn trong thực tiễn doanh nghiệp. Học phần đề cập đến những nội dung chính chính sau đây: Các khái niệm liên quan đến dữ liệu lớn; vai trò của dữ liệu lớn; xu hướng ứng dụng của dữ liệu lớn trong các lĩnh vực kinh doanh, y tế, giải trí, marketing, giáo dục...; giới thiệu các nền tảng công nghệ của dữ liệu lớn; quy trình triển khai

ứng dụng dữ liệu lớn trong thực tế; tìm hiểu về hệ sinh thái Hadoop để triển khai các giải pháp quản trị và phân tích dữ liệu lớn cho doanh nghiệp.

3.33. ACC2002 - KẾ TOÁN QUẢN TRỊ (MANAGEMENT ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC1001 Nguyên lý kế toán

Học phần giúp người học hiểu sâu sắc bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán quản trị. Cụ thể học phần cung cấp các nội dung về các cách phân loại chi phí, các phương pháp tính giá, lập dự toán và kiểm soát chi phí, phân tích chi phí trong quan hệ với sản lượng và lợi nhuận, và phân tích thông tin thích hợp hỗ trợ cho việc ra quyết định của nhà quản trị.

3.34. MIS3009 - KHO DỮ LIỆU VÀ KHAI PHÁ DỮ LIỆU (DATA WAREHOUSING AND DATA MINING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước:

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào các hệ thống thông tin quản lý trong các tổ chức kinh tế, xã hội và kinh doanh không chỉ nhằm mục đích lưu trữ và xử lý dữ liệu, mà còn nhằm mục đích tối ưu hóa quá trình phân tích trên lượng dữ liệu lớn nhằm hỗ trợ ra quyết định. Khác với cơ sở dữ liệu tác nghiệp, kho dữ liệu được xây dựng hướng đến việc chuyên nghiệp hóa việc tổ chức và khai thác khối lượng dữ liệu lớn một cách hiệu quả. Khai phá dữ liệu giúp tìm ra những tri thức hữu ích dựa trên lượng dữ liệu lớn nhằm hỗ trợ ra quyết định.

- Học phần trang bị cho người học các kiến thức cơ bản về kho dữ liệu và khai phá dữ liệu; kiến thức về kiến trúc, quy trình xây dựng và cách thức khai thác kho dữ liệu; kiến thức về các kỹ thuật khai phá dữ liệu thông dụng.

3.35. STA3008 - PHÂN TÍCH DÃY SỐ THỜI GIAN VÀ DỰ BÁO (TIME SERIES ANALYSIS AND FORECASTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: STA2002-Thống kê kinh doanh và Kinh tế

Học phần nhằm cung cấp những kiến thức về các phương pháp phân tích và dự báo dựa trên dữ liệu chuỗi thời gian; dữ liệu không gian và dữ liệu bảng, cũng như các ứng dụng của các phương pháp này trong nghiên cứu kinh tế và kinh doanh. Học phần tập trung vào các nội dung chính như sau: Giới thiệu tổng quan về chuỗi thời gian, các phương pháp dự báo giản đơn, các mô hình hàm xu thế, dự báo bằng phương pháp phân tích hồi quy, mô hình hồi quy dữ liệu bảng; các mô hình phân tích với biến trễ thời gian. Ngoài ra học phần còn giúp cho người học phát triển kỹ năng phân tích và dự báo với sự hỗ trợ của các phần mềm thống kê để giải quyết những vấn đề nghiên cứu thực tiễn.

3.36. ELC3006 - HỌC MÁY (MACHINE LEARNING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Cơ sở lập trình

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng từ cơ bản đến chuyên sâu về học máy, giúp người học ứng dụng các mô hình học máy vào phân tích và dự báo dữ liệu. Học phần tập trung vào các nội dung chính như giới thiệu về học máy; ứng dụng của học máy trong phân tích dữ liệu; quy trình triển khai mô hình học máy; các phương pháp học máy phổ biến như hồi quy, K-Nearest Neighbor, Naïve bayes, Nueral netwrok, phân cụm dữ liệu (K-means), trích chọn đặc trưng; thực hành triển khai các phương pháp học máy với Python.

3.37. ELC3007 - TRỰC QUAN HÓA DỮ LIỆU (DATA VISUALIZATION)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về trực quan hóa dữ liệu, giúp người học có thể triển khai các giải pháp trực quan hóa dữ liệu doanh nghiệp hiệu quả. Học phần gồm các nội dung chính sau: Tổng quan về trực quan hóa dữ liệu; các vấn đề mà doanh nghiệp gặp phải đối với dữ liệu; xu hướng ứng dụng của trực quan hóa dữ liệu trong hỗ trợ ra quyết định; các nguyên lý của trực qua hóa dữ liệu; các platform triển khai trực quan hóa dữ liệu; sử dụng công cụ để trực quan

hóa dữ liệu; triển khai các giải pháp trực quan hóa dữ liệu với dữ liệu thực tế của doanh nghiệp.

3.38. ELC3008 - TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG KINH DOANH (ARTIFICIAL INTELLIGENCE FOR BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MIS3001-Cơ sở lập trình

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang làm thay đổi các phương thức sản xuất, phương thức quản lý trong nền kinh tế và cả trong quản lý Nhà nước. Cuộc cách mạng này dựa vào ứng dụng công nghệ của trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn. Vì vậy, ứng dụng trí tuệ nhân tạo để khai thác dữ liệu và xây dựng các mô hình dự báo dựa vào dữ liệu nhằm hỗ trợ ra quyết định cho nhà quản lý nói riêng và tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp và tổ chức nói chung. Học phần trang bị cho người học về khái quát trí tuệ nhân tạo và giới thiệu các kỹ thuật cơ bản của trí tuệ nhân tạo. Hơn nữa, người học nắm được các mô hình của trí tuệ nhân tạo áp dụng vào giải quyết những vấn đề trong kinh doanh của doanh nghiệp cũng như nhận thấy được những lợi ích của trí tuệ nhân tạo hỗ trợ cho việc kinh doanh của doanh nghiệp.

3.39. ELC3013 - PHÂN TÍCH VÀ THIẾT KẾ QUY TRÌNH KINH DOANH (BUSINESS PROCESS ANALYSIS AND DESIGN)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này cung cấp kiến thức tổng quan về các khái niệm, các kỹ thuật, các công cụ và công nghệ liên quan đến phân tích và thiết kế quy trình kinh doanh của tổ chức. Sinh viên sẽ học các phương pháp, công cụ và kỹ thuật thu thập dữ liệu và phân tích yêu cầu cùng với các phương pháp mô hình hóa quy trình và hệ thống tổ chức. Ngoài ra, người học sẽ được rèn luyện khả năng trích xuất, phân tích, và sắp xếp các yêu cầu của người dùng cuối cùng như đề xuất các thiết kế cải tiến quy trình kinh doanh của tổ chức thông qua việc áp dụng các công nghệ thông mới của cuộc cách mạng công nghệ 4.0. Các chủ đề chính của khóa học bao gồm: vòng đời phát triển hệ thống, các phương pháp thu thập dữ liệu hỗ trợ cho việc phân tích và mô

tả quy trình kinh doanh, phân tích người dùng và công việc, thiết kế hệ thống với sơ đồ luồng dữ liệu, sơ đồ thực thể mối quan hệ, giao diện người dùng. Bên cạnh đó, người học cũng được trang bị một số kỹ năng mềm bao gồm: kỹ năng tìm kiếm, chọn lọc và tổng hợp tài liệu, kỹ năng viết và trình bày báo cáo, kỹ năng làm việc nhóm.

3.40. MIS3041 - PHÂN TÍCH DỮ LIỆU BẰNG PYTHON (PYTHON FOR DATA ANALYSIS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MIS2001-Cơ sở dữ liệu

Học phần nhằm trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng về phân tích dữ liệu từ nhiều loại dữ liệu khác nhau trên ngôn ngữ python nhằm giúp nhà quản lý hiểu được thị trường, khách hàng...cũng như hỗ trợ doanh nghiệp về dự báo và lên kế hoạch kinh doanh. Người học sẽ nắm được kiến thức về chuẩn bị dữ liệu phân tích, thực hiện một số phân tích thống kê, trực quan và mô hình hóa dữ liệu, xây dựng các mô hình học máy để hỗ trợ ra quyết định cho nhà quản lý. Bên cạnh đó, những tình huống thực tế và bài tập thực hành dựa vào dữ liệu kinh doanh của doanh nghiệp cũng được giảng dạy để tăng cường kiến thức và kỹ năng cho người học.

3.41. ACC3004 - PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH (FINANCIAL ANALYSIS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC2003 - Kế toán tài chính

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức về sử dụng thông tin trong báo cáo tài chính và các thông tin có liên quan khác để đánh giá tình trạng tài chính và định giá doanh nghiệp. Cụ thể, học phần này giúp sinh viên hiểu biết về thông tin cung cấp trong báo cáo tài chính và các tài liệu liên quan khác cũng như các kỹ thuật phân tích tài chính. Từ đó, sinh viên có khả năng phân tích cấu trúc tài chính, phân tích hiệu quả, khả năng thanh toán, rủi ro hoạt động và dự báo báo cáo tài chính. Cuối cùng, sinh viên có thể đưa ra những khuyến cáo hợp lý cho các đối tượng quan tâm dựa vào kết quả phân tích.

Ngoài ra, môn học còn giúp sinh viên có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng dụng linh hoạt các kỹ thuật phân tích tài chính vào các tình huống cụ thể, kỹ năng phán đoán để đưa ra những khuyến cáo tài chính hợp lý dựa trên kết quả phân tích.

3.42. FIN3002 - ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: FIN2001 - Thị trường và các định chế tài chính

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về đầu tư tài chính, trên cơ sở đó có thể tiếp cận với quản trị đầu tư tài chính hiện đại. Người học sẽ được trang bị những kiến thức nền tảng về các lý thuyết đầu tư, hiểu được một cách toàn diện quan hệ rủi ro-lợi tức, các mô hình định giá tài sản tài chính cũng như nghiên cứu những phát triển gần đây trong quản trị danh mục đầu tư tài chính. Học phần cũng cung cấp những kiến thức về các công cụ tài chính được sử dụng trong đầu tư và quản trị rủi ro.

3.43. FIN2001 - THỊ TRƯỜNG VÀ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH (FINANCIAL MARKETS AND INSTITUTIONS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ECO1001-Kinh tế vĩ mô , MGT1001-Kinh tế vi mô

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thị trường tài chính, bao gồm thị trường tiền tệ, thị trường trái phiếu, thị trường cổ phiếu và thị trường công cụ tài chính phái sinh. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu đến người học các định chế tài chính, bao gồm ngân hàng thương mại và các định chế tài chính phi ngân hàng. Ngoài ra, người học sẽ được trang bị những kiến thức cơ bản về lãi suất - một yếu tố quan trọng của thị trường tài chính và kiến thức cơ bản về hoạt động của ngân hàng trung ương.

3.44. ACC2003 - KẾ TOÁN TÀI CHÍNH (FINANCIAL ACCOUNTING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: ACC1002 – Nhập môn Kế toán

Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức cốt lõi về kế toán tài chính được áp dụng trong các đơn vị kinh doanh. Cụ thể, học phần cung cấp cho sinh viên kiến thức về các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản áp dụng cho các đối tượng kế toán trong các đơn vị sản xuất, thương mại và cung cấp dịch vụ. Học phần còn trang bị cho sinh viên những hiểu biết về việc đo lường, ghi nhận, lập và trình bày các chỉ tiêu chính trên các báo cáo tài chính. Ngoài ra, học phần giúp sinh viên

hiểu được sự ảnh hưởng của các phương pháp kế toán lên các thông tin trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

3.45. MKT3003 - HÀNH VI NGƯỜI TIÊU DÙNG (CONSUMER BEHAVIOR)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001 – Marketing Căn Bản

Môn học tập trung vào cung cấp kiến thức về hành vi người tiêu dùng, cụ thể phân tích các quyết định của người tiêu dùng, giải thích các nhân tố và cơ chế dẫn đến các quyết định này, từ đó vận dụng để ra các quyết định Marketing hữu hiệu; đồng thời rèn luyện được các kỹ năng nghiên cứu và sử dụng các công cụ khác nhau nhằm thấu hiểu người tiêu dùng trong bối cảnh số.

3.46. MKT3001 - QUẢN TRỊ MARKETING (MARKETING MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: MKT2001 – Marketing căn bản

Trong điều kiện môi trường công nghệ 4.0 biến đổi nhanh chóng và cạnh tranh gay gắt ngày nay, các nhà Quản trị Marketing chuyên nghiệp phải được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cho sự thành đạt cá nhân và tổ chức. Môn học này cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng về quản trị marketing định hướng giá trị và hệ thống kiến thức về hoạch định marketing từ cấp chiến lược đến tác nghiệp. Ngoài ra, môn học cũng hướng đến trang bị cho sinh viên các kỹ năng phân tích và ra quyết định trong lập kế hoạch marketing, các công cụ trong thực thi kế hoạch và đo lường hiệu quả của kế hoạch marketing trong môi trường kỹ thuật số.

3.47. COM3008 - MARKETING ĐIỆN TỬ (ELECTRONIC MARKETING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Môn học đề cập đến những kiến thức cơ bản về marketing điện tử và sự tác động của công nghệ số trong việc chuyển đổi hoạt động marketing của doanh nghiệp. Môn học này tập trung cung cấp những kiến thức cập nhật đối với hoạt động marketing trong môi trường điện tử; các công cụ tác nghiệp marketing điện tử; cách thức quản trị hiệu suất hoạt động marketing điện tử của doanh nghiệp. Môn học

này lấy người học làm trung tâm với các hoạt động thực hành trên lớp và các bài tập nhóm liên quan đến kiến thức của học phần.

3.48. ELC3016 - KINH DOANH ĐIỆN TỬ (E-BUSINESS)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: COM3001-Thương mại điện tử

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ bản phục vụ cho việc triển khai kinh doanh trên môi trường trực tuyến và chuyển đổi số cho doanh nghiệp. Học phần đề cập đến những vấn đề chính sau đây: cung cấp cái nhìn tổng quát về kinh doanh điện tử; tìm hiểu cơ sở hạ tầng công nghệ hỗ trợ triển khai kinh doanh điện tử; nắm được khái niệm, phân loại các mô hình kinh doanh và mô hình hóa quy trình kinh doanh trong kinh doanh điện tử; hiểu được e-procurement, CRM và các dịch vụ khác trong kinh doanh điện tử; nắm được các chức năng của thị trường điện tử và giải pháp công nghệ cho thị trường điện tử; hiểu được marketing và quảng cáo trong kinh doanh điện tử; và nắm được quy trình xây dựng dự án kinh doanh điện tử cũng như triển khai chiến lược kinh doanh điện tử cho doanh nghiệp.

3.49. MGT3001 - QUẢN TRỊ CHIẾN LƯỢC (STRATEGIC MANAGEMENT)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Nhập môn kinh doanh

Quản trị chiến lược đề cập đến cách thức ra các quyết định nhằm duy trì hiệu suất dài hạn của tổ chức. Học phần giúp sinh viên hiểu sâu sắc các khái niệm về các quyết định chiến lược, các chiến lược, tư duy chiến lược, lợi thế cạnh tranh, năng lực cạnh tranh và các khái niệm liên quan đến quản trị chiến lược. Học phần cung cấp những nội dung cơ bản của quản trị chiến lược trong tổ chức: viễn cảnh sứ mệnh, nghiên cứu môi trường, phân tích bên trong tổ chức, các loại chiến lược trong tổ chức kinh doanh và tổ chức thực hiện chiến lược; nghiên cứu công ty trong mối quan hệ với các bên hữu quan, trong môi trường biến đổi hình thành tư duy chiến lược cho các nhà quản trị; các bối cảnh môi trường bên ngoài, bên trong xây dựng các chiến lược hữu hiệu và tổ chức thực hiện chiến lược.

3.50. ELC3009 - KHAI PHÁ DỮ LIỆU WEB (WEB DATA MINING)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần Khai phá dữ liệu Web nhằm trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng từ cơ bản đến chuyên sâu về khai phá các thông tin, tri thức hữu ích từ Web, giúp người học có khả năng xây dựng các hệ thống trích xuất và phân tích dữ liệu từ các hệ thống website. Học phần này gồm các nội dung chính sau: Vấn đề trích xuất thông tin từ website; vấn đề xử lý dữ liệu phi cấu trúc (text); các kỹ thuật trích xuất dữ liệu từ web; các thuật toán khai phá dữ liệu web; phân cụm và phân lớp văn bản; vấn đề xử lý ngôn ngữ tự nhiên; các platform triển khai các dự án khai phá dữ liệu web.

3.51. MIS3042 - CLOUD COMPUTING**Số tín chỉ: 3 tín chỉ****Học phần điều kiện học trước:** Không

Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về điện toán đám mây, giúp người học hiểu được vai trò, xu hướng, công nghệ, lợi ích cũng như các thách thức mà công nghệ điện toán đám mây mang lại cho tổ chức, doanh nghiệp. Học phần tập trung vào những nội dung chính sau: Xu hướng ứng dụng điện toán đám mây; Lợi ích và thách thức khi triển khai điện toán đám mây; các mô hình điện toán đám mây; các công nghệ nền tảng của điện toán đám mây; quản lý và bảo mật; quy trình triển khai hệ thống điện toán đám mây; Những kiến thức và kỹ năng này sẽ làm nền tảng cho các nghiên cứu sâu hơn và phát triển các ứng dụng trên nền tảng điện toán đám mây.

3.52. MIS3043 -BIG DATA TOOLS (Hadoop, Spark...)**Số tín chỉ: 3 tín chỉ****Học phần điều kiện học trước:** Nhập môn dữ liệu lớn

Học phần trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về dữ liệu lớn, giúp cho người học có khả năng sử dụng các nền tảng công nghệ để triển khai các dự án quản trị và phân tích dữ liệu lớn trong doanh nghiệp. Học phần đề cập đến những nội dung chính chính sau đây: Các nền tảng công nghệ của dữ liệu lớn; quy trình triển khai ứng dụng dữ liệu lớn trong thực tế; sử dụng các công cụ Apache Spark, Spark SQL, Python để triển khai các giải pháp quản trị và phân tích dữ liệu lớn cho doanh nghiệp.

3.53. COM3010 - TƯ DUY THIẾT KẾ VÀ TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG (DESIGN THINKING AND CUSTOMER EXPERIENCE)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Marketing căn bản

Tư duy thiết kế và trải nghiệm khách hàng là môn học cung cấp những kiến thức lý thuyết nền tảng và phát triển những kỹ năng cần thiết cho việc thiết kế và quản trị trải nghiệm khách hàng trong các tổ chức. Môn học được xây dựng theo quan điểm tiếp cận tư duy thiết kế lấy khách hàng làm trung tâm, trên cơ sở đó sinh viên sẽ được tìm hiểu và rèn luyện về tư duy thiết kế và ứng dụng tư duy này vào xây dựng, quản trị và đánh giá hoạt động trải nghiệm của khách hàng.

Nội dung chính của môn học bao gồm (1) Cung cấp các kiến thức nền tảng về tư duy thiết kế và ứng dụng tư duy thiết kế trong xây dựng và quản trị trải nghiệm khách hàng; (2) Phân tích các nhân tố liên quan đến thiết kế trải nghiệm khách hàng; (3) Xây dựng kế hoạch thiết kế trải nghiệm khách hàng; (4) Ứng dụng, kiểm tra và đo lường hoạt động thiết kế trải nghiệm khách hàng.

3.54. MGT3020 - CHUYỂN ĐỔI SỐ (DIGITAL TRANSFORMATION)

Số tín chỉ: 3 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Nhập môn kinh doanh

Học phần Chuyển đổi số được thiết kế nhằm giới thiệu đến người học những khái niệm, kiến thức tổng thể về chuyển đổi số. Dựa trên các kiến thức về chuyển đổi số, môn học sẽ cung cấp cho người học sự hiểu biết và các kỹ năng cần thiết để xây dựng chiến lược và lộ trình chuyển đổi số trong tổ chức. Học phần giúp người học nhận ra tầm quan trọng của con người và lãnh đạo để thực hiện chuyển đổi số thành công, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho tổ chức trong bối cảnh số hóa. Thông qua học phần này, người học có thể đánh giá được các kế hoạch chuyển đổi số trong các lĩnh vực khác nhau của tổ chức.

3.55. MGT3018 - KẾ HOẠCH KINH DOANH (BUSINESS PLAN)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Nhập môn kinh doanh

Học phần Kế hoạch kinh doanh được thiết kế nhằm giúp người học hiểu và viết một kế hoạch kinh doanh hoàn chỉnh. Người học sẽ học về nội dung, cấu trúc và việc

chuẩn bị các kế hoạch kinh doanh. Học phần đóng vai trò quan trọng trong việc tích hợp, xâu chuỗi các kiến thức đã học trong các môn học thuộc chương trình đào tạo trước đó. Sau khi học xong, người học có thể hiểu kết nối các chức năng quản trị cơ bản trong việc xây dựng một kế hoạch kinh doanh phù hợp với mục tiêu của tổ chức. Học phần cũng giúp người học có khả năng tự đánh giá tính khả thi và chuẩn bị bài thuyết trình ấn tượng về kế hoạch kinh doanh đã lựa chọn.

3.56. RMD3001 - PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (RESEARCH METHODOLOGY)

Số tín chỉ: 2 tín chỉ

Học phần điều kiện học trước: Không

Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về nghiên cứu kinh doanh. Học phần bao gồm cả nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính, cung cấp cho sinh viên kiến thức về xác định vấn đề nghiên cứu, tổng quan tài liệu, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, sử dụng công cụ thống kê và trình bày kết quả thống kê. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên kỹ năng viết báo cáo kết quả nghiên cứu.

**TỔ TRƯỞNG
TỔ RÀ SOÁT CẬP NHẬT CTĐT**

**HỘI ĐỒNG XÂY DỰNG CHƯƠNG
TRÌNH ĐÀO TẠO
Chủ tịch hội đồng**